

LỜI MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Trong những năm gần đây, nền kinh tế nước ta đang trên đà phát triển cùng với những chính sách mở cửa thu hút kêu gọi đầu tư vào Việt Nam của Đảng và Nhà nước, đặc biệt khi Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của tổ chức Thương mại thế giới (WTO), xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế đã đặt ra cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam một thách thức khá lớn về việc khẳng định vị trí của doanh nghiệp trên thương trường. Điều đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải nhanh chóng đổi mới, trong đó đổi mới về phương pháp quản lý nguồn lực con người, quản lý nguồn lực tài chính cũng như thay đổi về quy mô sản xuất kinh doanh, phương pháp nâng cao vị thế doanh nghiệp. Các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển cần nắm vững được những nhân tố đó, mức độ tác động của từng nhân tố để đưa ra đường lối, kế hoạch kinh doanh và định hướng phát triển cho mình.

Hoạt động tài chính là một trong những nội dung cơ bản của hoạt động doanh nghiệp nhằm giải quyết các mối quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh được biểu hiện dưới hình thái tiền tệ. Tài chính doanh nghiệp là những quan hệ tiền tệ gắn trực tiếp với việc tổ chức, huy động, phân phối, sử dụng và quản lý vốn mà nhiệm vụ của các nhà quản trị là phải tổ chức, huy động, phân phối, sử dụng và quản lý vốn sao cho có hiệu quả nhất trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc về tài chính, tín dụng và chấp hành luật pháp. Việc phân tích một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu với mục đích phân tích hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp có ý nghĩa rất lớn trong hệ thống quản lý doanh nghiệp.

2. Mục đích nghiên cứu

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu sẽ giúp nhà quản lý doanh nghiệp thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính của, từ đó có thể nhận ra những mặt mạnh, mặt yếu của doanh nghiệp nhằm làm căn cứ để hoạch định phương

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

án hành động phù hợp cho tương lai và đồng thời đề xuất những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính giúp nâng cao chất lượng doanh nghiệp .

Nhận thấy được tầm quan trọng đó trên thực tế và lý thuyết, bằng những kiến thức đã học và thời gian thực tập tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện lực em đã chọn thực hiện khóa luận với đề tài: “ ***Phân tích một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty vận tải và dịch vụ Điện Lực***”

3. Nội dung nghiên cứu

Dựa vào các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, các báo biểu kế toán chúng ta sẽ tiến hành:

- Đánh giá khái quát về tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Phân tích tình hình biến động và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh.
- Phân tích tình hình công nợ của doanh nghiệp.
- Phân tích khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Từ đó ta có thể đánh giá được mặt mạnh, mặt yếu cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

4. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp thu thập số liệu*: thu thập số liệu qua các báo cáo và tài liệu của cơ quan thực tập.

- *Phương pháp xử lý số liệu*: lý luận cơ bản là chủ yếu sau đó tiến hành phân tích các số liệu thực tế thông qua các báo cáo, tài liệu của cơ quan thực tập. So sánh, phân tích, tổng hợp các biến số biến động qua các năm, qua đó có thể thấy thực trạng doanh nghiệp trong những năm qua, trong hiện tại và cả những định hướng trong tương lai.

5. Phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Từ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp như: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các báo biểu kế toán, sẽ tiến hành tổng hợp, phân tích, so sánh các số liệu để đạt được mục tiêu nghiên cứu.

- Phạm vi nghiên cứu: Phân tích các báo cáo tài chính của công ty trong ba năm: 2007, 2008, 2009 để đánh giá thực trạng tài chính hiện tại và xu hướng phát triển của công ty.

NỘI DUNG KHÓA LUẬN GỒM CÁC PHẦN SAU:

Chương 1: Cơ sở lý luận về tài chính và phân tích tài chính doanh nghiệp

Chương 2: Phân tích tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của công ty CP vận tải và dịch vụ Điện lực.

Chương 3: Một số biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại công ty CP vận tải và dịch vụ Điện Lực.

Bài khóa luận này của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cũng như các cô, chú, anh, chị trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của TS. Đào Hiệp và bằng những kiến thức đã học, những kinh nghiệm thực tế em đã có những đánh giá ở một số mặt của công ty.

Tuy nhiên do còn hạn chế về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, em rất mong nhận được sự chỉ bảo của các thầy cô giáo và góp ý của các bạn để bài báo cáo của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1 Khái quát về tài chính và hoạt động quản lý tài chính.

1.1.1 Khái niệm tài chính doanh nghiệp:

Tài chính doanh nghiệp là quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp nhằm góp phần đạt tới các mục tiêu của doanh nghiệp.

Hay nói cách khác tài chính doanh nghiệp được hiểu là những quan hệ giá trị giữa doanh nghiệp với các chủ thể trong nền kinh tế. Những quan hệ đó tuy chứa đựng những nội dung kinh tế khác nhau song chúng có những đặc trưng giống nhau nên có thể chia thành 4 nhóm quan hệ kinh tế trong hoạt động của doanh nghiệp:

+ *Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với Nhà nước:* Đây là mối quan hệ phát sinh khi Nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động và doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước như nộp các khoản thuế và lệ phí,.... Vào Ngân sách Nhà nước.

+ *Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường tài chính :* quan hệ này được thể hiện thông qua việc doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ như: vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, có thể phát hành cổ phiếu và trái phiếu để đáp ứng nhu cầu vốn dài hạn. Ngược lại, doanh nghiệp phải trả lãi vay và vốn vay, trả lãi cổ phần cho các nhà tài trợ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

+ *Quan hệ giữa doanh nghiệp với các thị trường khác như:* thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường sức lao động. Đây là thị trường mà tại đó doanh nghiệp tiến hành mua sắm máy móc thiết bị, nhà xưởng, tìm kiếm lao động... thông qua đó doanh nghiệp có thể xác định được nhu cầu hàng hóa và dịch vụ

cần thiết cung ứng, hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thỏa mãn nhu cầu thị trường.

+ *Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp*: Đây là quan hệ giữa các bộ phận sản xuất- kinh doanh, giữa các cổ đông và người quản lý, giữa cổ đông và chủ nợ, giữa quyền sử dụng vốn và quyền sở hữu vốn. Các mối quan hệ này được thể hiện thông qua hàng loạt chính sách đầu tư, chính sách về cơ cấu vốn, chi phí...

1.1.2 Mục tiêu quản lý tài chính doanh nghiệp:

Một doanh nghiệp tồn tại và phát triển vì nhiều mục tiêu khác nhau như: tối đa hóa lợi nhuận, tối đa hóa doanh thu trong ràng buộc tối đa hóa lợi nhuận, tối đa hóa hoạt động hữu ích của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp..., song tất cả các mục tiêu đó đều nhằm mục tiêu bao trùm nhất là tối đa hóa giá trị tài sản cho các chủ sở hữu. Bởi lẽ, một doanh nghiệp phải thuộc về các chủ sở hữu nhất định, chính họ phải nhận thấy giá trị đầu tư của họ tăng lên. Khi doanh nghiệp đặt ra mục tiêu là tăng giá trị tài sản cho chủ sở hữu, doanh nghiệp đã tính tới sự biến động của thị trường, các rủi ro trong hoạt động kinh doanh. Quản lý tài chính doanh nghiệp chính là nhằm thực hiện được các mục tiêu đó.

1.1.3 Vai trò quản lý tài chính doanh nghiệp:

Quản lý tài chính luôn luôn giữ một vị trí trọng yếu trong hoạt động quản lý của doanh nghiệp, nó quyết định tính độc lập, sự thành bại của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Quản lý tài chính là sự tác động của nhà quản lý tới các hoạt động tài chính của doanh nghiệp thông qua cơ chế quản lý doanh nghiệp. Cơ chế quản lý tài chính doanh nghiệp được hiểu là tổng thể các phương pháp, các hình thức và công cụ được vận dụng để quản lý các hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong những điều kiện cụ thể nhằm đạt được những mục tiêu nhất định. Vai trò của quản lý tài chính bao gồm:

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

- Huy động và đảm bảo kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp
- Tổ chức và sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả.
- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.4 Nội dung cơ bản quản lý tài chính doanh nghiệp

- Tham gia đánh giá lựa chọn dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh
- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để cung ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp, thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp.
- Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hóa tài chính doanh nghiệp.

1.2 Nội dung cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.1 Khái niệm, mục tiêu, ý nghĩa của phân tích hoạt động tài chính

1.2.1.1 Khái niệm:

Hoạt động tài chính là một trong những nội dung cơ bản của hoạt động sản xuất kinh doanh, có nội dung giải quyết các mối quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh được thể hiện qua hình thức tiền tệ.

Phân tích hoạt động tài chính là sử dụng một tập hợp các khái niệm, phương pháp và công cụ cho phép xử lý các thông tin kế toán và các thông tin khác về quản lý nhằm đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp, đánh giá rủi ro, mức độ và chất lượng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đó.

1.2.1.2 Mục tiêu, ý nghĩa:

Phân tích tình hình tài chính của một doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người trong doanh nghiệp cũng như ngoài doanh nghiệp. Mỗi

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

nhóm người có những nhu cầu thông tin khác nhau nên mục đích của họ cũng khác nhau nhưng mục đích tối cao và quan trọng nhất của phân tích tình hình tài chính là giúp cho những người ra quyết định lựa chọn phương án kinh doanh và đánh giá chính xác thực trạng và tiềm năng của doanh nghiệp.

- Đối với chủ doanh nghiệp và các nhà quản trị doanh nghiệp, mối quan tâm hàng đầu là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ. Ngoài ra, họ còn quan tâm đến nhiều mục tiêu khác nhau như tạo công ăn việc làm, nâng cao chất lượng sản phẩm, cung cấp nhiều sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ với chi phí thấp, đóng góp nhiều cho phúc lợi xã hội, góp phần bảo vệ môi trường...Tuy nhiên, một số doanh nghiệp chỉ có thể thực hiện được các mục tiêu này nếu đáp ứng được hai thử thách sống còn và là hai mục tiêu cơ bản. Đó là kinh doanh có lãi và thanh toán được nợ. Như vậy, chủ doanh nghiệp và nhà quản trị doanh nghiệp cần có đủ thông tin và hiểu rõ doanh nghiệp nhằm đánh giá tình hình tài chính đã qua, thực hiện cân bằng tài chính, khả năng thanh toán, sinh lợi, rủi ro và dự đoán tình hình tài chính nhằm đề ra quyết định cho đúng.

- Đối với các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng, mối quan tâm của họ hướng chủ yếu vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp, đặc biệt là khả năng thanh toán tức thời và vốn chủ sở hữu.

- Đối với nhà cung cấp vật tư, thiết bị, hàng hóa, dịch vụ, họ cũng quan tâm đến khả năng thanh toán hiện tại và sắp tới của khách hàng để quyết định xem có cho phép khách hàng được mua chịu hàng hoặc thanh toán chậm hay không.

- Đối với các nhà đầu tư, mối quan tâm của họ hướng vào các yếu tố như sự rủi ro, thời gian hoàn vốn, mức sinh lãi, khả năng thanh toán vốn. Vì vậy, họ cần những thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và các tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp cũng như việc điều hành

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

hoạt động và tính hiệu quả của công tác quản lý nhằm đảm bảo sự an toàn và tính hiệu quả cho các nhà đầu tư.

- Đối với các cơ quan tài chính, thuế, thống kê, chủ quản, các nhà phân tích tài chính, người lao động...đều có nhu cầu thông tin về cơ bản giống như các chủ ngân hàng, các nhà đầu tư, chủ doanh nghiệp.

Như vậy, phân tích tài chính là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, để đánh giá mặt mạnh, yếu của một công ty, từ đó tìm ra nguyên nhân khách quan và chủ qua, giúp cho từng đối tượng lựa chọn và đưa ra những quyết định phù hợp với mục đích mà họ quan tâm.

1.2.2 Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp

Để đáp ứng mục tiêu của phân tích tài chính có nhiều phương pháp, thông thường người ta hay sử dụng ba phương pháp sau:

1.2.2.1 Phương pháp so sánh:

Đây là phương pháp phân tích được sử dụng rộng rãi phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích tài chính nói riêng, xác định vị trí và xu hướng biên động của các chỉ tiêu phân tích.

❖ Tiêu chuẩn để so sánh:

Tùy thuộc vào mục đích của phân tích mà lựa chọn gốc so sánh cho thích hợp. Khi tiến hành so sánh cần có ít nhất 2 đại lượng hoặc chỉ tiêu để tiến hành phân tích đảm bảo tính chất so sánh được.

❖ Điều kiện so sánh:

- So sánh theo thời gian đó là sự thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường của các chỉ tiêu phân tích.

- So sánh theo không gian tức là so sánh giữa các số liệu trong ngành nhất định, các chỉ tiêu cần phải được quy đổi về cùng quy mô và điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

❖ *Kỹ thuật so sánh:*

- So sánh số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích.

- So sánh số tương đối: là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của chỉ tiêu nghiên cứu.

- So sánh số bình quân: biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung có cùng một tính chất.

Quá trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo 2 hình thức chính sau:

- So sánh theo chiều dọc là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ quan hệ tương quan giữa các chỉ tiêu từng kỳ của báo cáo tài chính.

- So sánh theo chiều ngang là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kỳ trên báo cáo tài chính.

Tuy nhiên phân tích theo chiều ngang cần chú ý trong điều kiện xảy ra lạm phát, kết quả tính được chỉ có ý nghĩa khi chúng ta loại trừ ảnh hưởng của sự biến động về giá.

1.2.2.2 Phương pháp phân tích tỷ lệ:

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành 4 nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhưng nhìn chung có 4 nhóm chỉ tiêu cơ bản sau:

- + Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán
- + Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư
- + Nhóm chỉ tiêu về hoạt động
- + Nhóm chỉ tiêu sinh lời.

1.2.2.3 Phương pháp phân tích dupont

Dupont đã chỉ ra được mối quan hệ tương hỗ giữa các chỉ số hoạt động trên phương diện chi phí và các chỉ số hiệu quả sử dụng vốn. Đây có thể coi là một phương pháp phân tích tối ưu giúp doanh nghiệp xác định được hiệu quả sản xuất kinh doanh một cách nhanh chóng và chính xác nhất.

Mục đích của phương pháp này là cung cấp cho các nhà quản trị DN một thước đo kết quả hoạt động tổng hợp dưới dạng một tỷ lệ thu nhập trên khoản đầu tư ROI (Return on Investment), phản ánh khả năng sinh lợi của DN. Hai dạng phổ biến của ROI là ROE (return on equity) và ROA (return on asset).

Phương pháp phân tích Dupont có ưu điểm lớn hơn so với phương pháp phân tích tỷ số và phương pháp số sánh ở chỗ phương pháp phân tích Dupont không chỉ dừng lại ở việc phân tích các hiện tượng tài chính mà còn tiếp cận, chỉ ra các nguyên nhân của hiện tượng đó thông qua phân tích một tỷ lệ sơ cấp (phản ánh hiện tượng) thành tích của các tỷ lệ thứ cấp (phản ánh nguyên nhân), sau đó tỷ lệ thứ cấp lại trở thành tỷ lệ sơ cấp cho một sự phân tích tiếp theo. Cứ như vậy ta sẽ có một chuỗi các tỷ lệ nhân quả với nhau mà sự thay đổi của tỷ lệ sau là nguyên nhân gây ra sự thay đổi của tỷ lệ trước. Thông qua đó giúp cho việc xác định nhân tố nào là nguyên nhân gây ra biến động của chỉ tiêu được phản ánh ở tỷ lệ sơ cấp.

1.2.3 Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.3.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

1.2.3.1.1 Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán

- Khái niệm về bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01- DN) là một báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm xác định. Bảng cân đối kế toán gồm 2 phần: phần tài sản và phần nguồn hình thành tài sản (nguồn vốn). Về nguyên tắc,

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

phần tài sản và nguồn vốn trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp ở một thời điểm luôn bằng nhau.

➤ Kết cấu của bảng cân đối kế toán:

Phần tài sản: Các chỉ tiêu ở phần tài sản phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Phần tài sản được chia thành:

Tài sản ngắn hạn: Phản ánh toàn bộ giá trị thuần của tất cả các tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp. Đây là những tài sản có thời gian luân chuyển ngắn, thường là một năm hay một chu kỳ kinh doanh.

Tài sản dài hạn: Phản ánh giá trị thuần của toàn bộ tài sản có thời gian thu hồi trên 1 năm hay một chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Xét về mặt kinh tế, các chỉ tiêu ở phần tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các loại tài sản dưới hình thái vật chất.

Xét về mặt pháp lý, số liệu của các chỉ tiêu ở phần tài sản thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lý và quyền sử dụng của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Phần nguồn vốn: Phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với tài sản đang quản lý và sử dụng của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó có thể phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nguồn vốn được chia thành :

Nợ phải trả: Phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các chủ nợ (ngân sách,

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

ngân hàng, người mua, người lao động ...) về các khoản phải nộp, phải trả hay các khoản mà doanh nghiệp chiếm dụng khác.

Vốn chủ sở hữu: Là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn ban đầu và bổ sung thêm trong quá trình hoạt động kinh doanh. Số vốn chủ sở hữu doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, vì vậy nó không phải là một khoản nợ.

Xét về mặt kinh tế: Số liệu phân nguồn vốn thể hiện quy mô, kết cấu các nguồn vốn đã được doanh nghiệp đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.

Xét về mặt pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu phân nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (Nhà nước, các tổ chức tín dụng..)

Hai phần của bảng cân đối kế toán là tài sản và nguồn vốn có tổng số luôn bằng nhau, cụ thể như sau:

Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu = Tổng tài sản – Nợ phải trả

Ngoài ra bảng cân đối kế toán còn có thêm các phần phụ, phản ánh các chỉ tiêu dài hạn không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp như (ngoại tệ các loại, vốn khấu hao, tài sản thuê ngoài, hàng hóa nhận gia công...)

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó có thể phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Bảng 1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản

| Chỉ tiêu | Đầu năm | Cuối năm | Cuối năm so với đầu năm | | Theo quy mô chung | |
|-------------------------------|---------|----------|-------------------------|-----------|-------------------|--------------|
| | | | Số tiền chênh lệch | Tỷ lệ (%) | Đầu năm (%) | Cuối năm (%) |
| A.TSLĐ và ĐTNH | | | | | | |
| I. Tiền | | | | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | | | | | |
| III. Các khoản phải thu | | | | | | |
| IV. Hàng tồn kho | | | | | | |
| V. TSLĐ khác | | | | | | |
| B.TSCĐ và ĐTNH | | | | | | |
| I. TSCĐ | | | | | | |
| II. Đầu tư tài chính dài hạn | | | | | | |
| III. chi phí XDCBDD | | | | | | |
| IV. Ký quỹ, ký cược dài hạn | | | | | | |
| TỔNG TÀI SẢN | | | | | | |

Đối với nguồn hình thành tài sản (nguồn vốn kinh doanh), ta cần xem xét tỷ trọng từng loại vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn kinh doanh cũng như xu hướng biến động của chúng.

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Bảng 2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

| Chỉ tiêu | Đầu năm | Cuối năm | Cuối năm so với đầu năm | | Theo quy mô chung | |
|--------------------------------|---------|----------|-------------------------|-----------|-------------------|--------------|
| | | | Số tiền chênh lệch | Tỷ lệ (%) | Đầu năm (%) | Cuối năm (%) |
| A.Nợ dài hạn | | | | | | |
| I.Nợ ngắn hạn | | | | | | |
| II.Nợ dài hạn | | | | | | |
| III. Nợ khác | | | | | | |
| B. nguồn vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| I. Nguồn vốn quỹ | | | | | | |
| II.Nguồn vốn kinh phí | | | | | | |
| Tổng nguồn vốn | | | | | | |

Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng nguồn vốn thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

1.2.3.1.2 Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả HĐKD

✓ Khái niệm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và hoạt động kinh doanh khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

✓ Kết cấu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Báo cáo gồm 3 phần chính: Phần I – Lãi, lỗ; phần II- tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước; Phần III- Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa

PHẦN I – lãi lỗ : Phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm hoạt động kinh doanh và hoạt động khác.

Tất cả các chỉ tiêu trong phần này đều được trình bày số liệu của kỳ trước (để so sánh), tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo và số lũy kế từ đầu năm đến cuối kì báo cáo.

PHẦN II- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước: Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và các khoản phải nộp khác.

Tất cả các chỉ tiêu trong phần này được trình bày : số còn phải nộp kì trước chuyển sang; số phải nộp phát sinh trong kỳ báo cáo, số đã nộp trong kỳ báo cáo, số còn phải nộp cuối kỳ báo cáo.

PHẦN III-Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa: Phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ, đã khấu trừ, còn được khấu trừ; Thuế GTGT được hoàn lại, đã hoàn lại, còn được hoàn; thuế GTGT được giảm, đã giảm và còn được giảm cuối kỳ; thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước và còn phải nộp cuối kỳ.

✓ Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả HĐKD:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh theo từng loại hoạt động của DN. Số liệu in trên báo cáo cung cấp những thông tin tổng hợp về phương thức kinh doanh, sử dụng tiềm năng vốn, lao động, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý đồng thời cho biết các hoạt động kinh doanh đó đem lại lợi nhuận hay lỗ vốn.

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Bảng 3: Bảng Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

| Chỉ tiêu | Đầu năm | Cuối năm | Cuối năm so với đầu năm | | Theo quy mô chung | |
|-----------------------|---------|----------|-------------------------|---|-------------------|--------------|
| | | | Số tiền | % | Đầu năm (%) | Cuối năm (%) |
| Tổng doanh thu | | | | | | |
| Các khoản giảm trừ | | | | | | |
| Doanh thu thuần | | | | | | |
| Giá vốn hàng bán | | | | | | |
| Lợi nhuận gộp | | | | | | |
| Doanh thu tài chính | | | | | | |
| Chi phí tài chính | | | | | | |
| Chi phí bán hàng | | | | | | |
| Chi phí QLDN | | | | | | |
| Lợi nhuận thuần | | | | | | |
| Thu nhập khác | | | | | | |
| Chi phí khác | | | | | | |
| Lợi nhuận khác | | | | | | |
| Tổng LN trước thuế | | | | | | |
| Thuế TNDN | | | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | | | |

1.2.3.2 Phân tích các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của doanh nghiệp

1.2.3.2.1 Nhóm tỷ số khả năng thanh toán: Nhóm chỉ tiêu này thể hiện được năng lực thanh toán của doanh nghiệp. Đây là nhóm chỉ tiêu được nhiều người quan tâm như: các nhà đầu tư, người cho vay, người cung cấp nguyên vật

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

liệu,...họ luôn đặt ra câu hỏi là hiện doanh nghiệp có đủ khả năng trả các món nợ tới hạn không.

➤ *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát :*

Hệ số này phản ánh mối quan hệ giữa tài sản mà doanh nghiệp hiện đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả. Nó cho biết cứ trong một đồng tài nợ phải trả có bao nhiêu đồng tài sản đảm bảo.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

(H1)

Nếu $H1 > 1$: Chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt

Nếu $H1 > 1$ quá nhiều thì cũng không tốt vì điều đó chứng tỏ doanh nghiệp chưa tận dụng được cơ hội chiếm dụng vốn.

Nếu $H1 < 1$ và tiến đến 0 báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp giảm và mất dần, tổng tài sản hiện có của doanh nghiệp không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

➤ *Hệ số khả năng thanh toán hiện hành:*

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán ngắn hạn thể hiện mức độ đảm bảo của TSLĐ với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực có của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản thành tiền. Do đó hệ số thanh toán nợ ngắn hạn được xác định bởi công thức:

$$\text{Hệ số thanh toán hiện hành (H2)} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$H2 = 2$ là hợp lý nhất vì như thế doanh nghiệp sẽ duy trì được khả năng thanh toán ngắn hạn đồng thời duy trì được khả năng kinh doanh.

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Nếu $H2 > 2$: thể hiện khả năng thanh toán hiện hành của doanh nghiệp dư thừa. Nếu $H2 > 2$ quá nhiều chứng tỏ vốn lưu động của doanh nghiệp đã bị ứ đọng, trong khi đó hiệu quả kinh doanh chưa tốt.

Nếu $H2 < 2$: Cho thấy khả năng thanh toán hiện hành chưa cao. Nếu $H2 < 2$ quá nhiều thì doanh nghiệp không thể thanh toán được hết các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả, đồng thời uy tín đối với các chủ nợ giảm, tài sản để dự trữ kinh doanh không đủ.

Như vậy, hệ số này duy trì ở mức cao hay thấp là phụ thuộc vào lĩnh vực ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp và kỳ hạn thanh toán của các khoản nợ phải thu, phải trả trong kỳ.

➤ *Hệ số khả năng thanh toán nhanh:*

Hệ số thanh toán nhanh: cho biết Công ty có bao nhiêu đồng vốn bằng tiền và các khoản tương đương tiền (trừ hàng tồn kho) để thanh toán ngay cho một đồng nợ ngắn hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}} \quad (H3)$$

$H3 = 1$ được coi là hợp lý nhất vì như vậy doanh nghiệp vừa duy trì được khả năng thanh toán nhanh vừa không bị mất cơ hội do khả năng thanh toán nợ mang lại.

$H3 < 1$: Cho thấy doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ

$H3 > 1$: Phản ánh tình hình thanh toán nợ không tốt vì tiền và các khoản tương đương tiền bị ứ đọng, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Tuy nhiên, cũng như hệ số thanh toán nợ ngắn hạn, độ lớn của hệ số này cũng phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp và chu kỳ thanh toán của các khoản nợ phải thu, phải trả trong kỳ.

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

➤ *Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn :*

Nợ dài hạn là những khoản nợ có thời gian đáo hạn trên 1 năm, doanh nghiệp đi vay dài hạn để đầu tư vào tài sản cố định. Nguồn để trả nợ dài hạn chính là tổng giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp được hình thành từ vốn vay chưa được thu hồi. Vì vậy, người ta thường so sánh giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ vốn vay với số dư dài hạn để xác định khả năng thanh toán nợ dài hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ dài hạn (H4)} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ được hình thành từ nguồn vốn vay hoặc nợ dài hạn}}{\text{Tổng nợ dài hạn}}$$

Hệ số H4 <1 hoặc =1 được coi là tốt vì khi đó các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp luôn được đảm bảo bằng tài sản cố định.

Nếu H4 <1 : phản ánh tình trạng không tốt về khả năng thanh toán nợ dài hạn của doanh nghiệp.

➤ *Hệ số khoản phải thu trên khoản phải trả:*

Bất cứ một doanh nghiệp nào cũng có khoản vốn bị khách hàng chiếm dụng và lại phải đi chiếm dụng các doanh nghiệp khác. So sánh phần đi chiếm dụng và phần bị chiếm dụng sẽ cho biết thêm về tình hình công nợ của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ số khoản phải thu so với khoản phải trả} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Các khoản phải trả}}$$

Nếu các khoản phải thu mà lớn hơn các khoản phải trả thì có nghĩa doanh nghiệp đã bị chiếm dụng vốn và ngược lại doanh nghiệp chiếm dụng vốn của các doanh nghiệp khác.

Chiếm dụng và đi chiếm dụng trong kinh doanh là chuyện bình thường. Nhưng ta phải xem xét trong trường hợp nào là hợp lý, khoản nào là phù hợp.

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

➤ *Hệ số khả năng thanh toán lãi vay:*

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả lãi vay tới mức độ nào. Hệ số này để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi vay cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã được sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả hay không.

1.2.3.2.2 Các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư:

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (kết cấu tối ưu). Nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

➤ *Hệ số nợ:* Chỉ tiêu tài chính này phản ánh một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng vốn đi vay.

$$\begin{aligned} \text{Hệ số nợ} &= \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \\ (\text{Hv}) &= 1 - \text{Hệ số vốn chủ} \end{aligned}$$

Hệ số nợ càng cao chứng tỏ khả năng độc lập của doanh nghiệp về mặt tài chính càng kém.

Hệ số của doanh nghiệp tiến sát đến 1 chứng tỏ doanh nghiệp có số nợ lớn hơn vốn tự có, dễ dẫn đến tình trạng khó khăn, bị động khi chủ nợ đòi thanh toán

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Hệ số nợ < 1 quá nhiều tức là doanh nghiệp chưa tận dụng hết cơ hội chiếm dụng vốn.

➤ *Hệ số vốn chủ sở hữu (tỷ suất tự tài trợ):*

Hệ số vốn chủ sở hữu hay tỷ suất tự tài trợ là chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\begin{aligned}\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} &= \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \\ &= 1 - \text{hệ số nợ}\end{aligned}$$

Tỷ suất tự tài trợ cho thấy mức độ tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, tính độc lập cao so với các chủ nợ. Do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép của các khoản nợ vay. Song tỷ suất tự tài trợ quá cao thì cũng không phải là tốt, vì như vậy doanh nghiệp làm không tốt hoạt động chiếm dụng vốn.

➤ *Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn:*

Tỷ suất đầu tư là tỷ lệ giữa giá trị còn lại của TSCĐ và DDTDH với tổng tài sản của doanh nghiệp

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ và ĐTDH}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện giá trị của tài sản cố định trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp.

➤ *Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định:*

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ thể hiện tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu với TSCĐ và ĐTDH. Qua tỷ số này giúp ta biết trong một đồng giá trị TSCĐ và ĐTDH được đầu tư bởi bao nhiêu đồng là vốn chủ sở hữu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ và ĐTDH}}$$

Tỷ số này càng lớn (lớn hơn 1) thể hiện khả năng tài chính vững vàng của doanh nghiệp. Ngược lại, nếu tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì có nghĩa là một bộ phận của tài sản cố định được tài trợ bằng vốn vay và nếu là vốn vay ngắn hạn thì càng mạo hiểm.

➤ *Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn:*

$$\text{Tỷ suất đầu tư TSNH} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn là tỷ lệ giữa tài sản ngắn hạn với tổng tài sản của doanh nghiệp.

1.2.3.2.3 Nhóm tỷ số về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

➤ *Số vòng quay hàng tồn kho:*

$$\frac{\text{Số vòng quay}}{\text{hàng tồn kho}} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao.

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Muốn làm được như vậy thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hóa.

➤ *Số vòng quay một vòng quay hàng tồn kho:*

Chỉ tiêu này phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

Các doanh nghiệp đều muốn số ngày của một vòng quay hàng tồn kho càng ngắn càng tốt vì khi đó hàng tồn kho không bị ứ đọng.

➤ *Vòng quay các khoản phải thu:*

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$$

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

➤ *Kỳ thu tiền bình quân:*

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay khoản phải thu}}$$

Tuy nhiên kỳ thu tiền trung bình cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể kết luận chắc mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng doanh nghiệp.

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

➤ *Vòng quay vốn lưu động:*

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm được như vậy thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hóa.

➤ *Số ngày một vòng quay vốn lưu động:*

$$\frac{\text{Số ngày một vòng quay}}{\text{vốn lưu động}} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay vốn lưu động}}$$

Số ngày của một vòng quay vốn lưu động phản ánh trung bình một vòng quay vốn lưu động hết bao nhiêu ngày.

➤ *Hiệu suất sử dụng vốn cố định:*

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

➤ *Vòng quay toàn bộ vốn:*

$$\frac{\text{vòng quay}}{\text{toàn bộ vốn}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

Vòng quay toàn bộ vốn phản ánh vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đầu tư. Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

1.2.3.2.4 Nhóm tỷ số sinh lời:

Lợi nhuận là mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp. Khi phân tích, lợi nhuận được đặt trong tất cả mối quan hệ với doanh thu, tài sản, vốn chủ sở hữu... Mỗi góc độ phân tích đều cung cấp cho nhà phân tích một ý nghĩa cụ thể trong việc ra quyết định.

➤ *Tỷ suất doanh lợi doanh thu:*

Chỉ tiêu này phản ánh trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước/sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần (DTT)}}$$

➤ *Tỷ suất sinh lợi trên tổng vốn (ROA):*

Chỉ tiêu này phản ánh trong việc sử dụng bình quân một đồng VKD DN đã mang lại cho mình bao nhiêu đồng lợi nhuận. Đây là một chỉ tiêu tổng hợp nhất được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư.

$$\text{Tỷ suất LNTT(LNST) trên VKD} = \frac{\text{LNTT(LNST)}}{\text{VKD}}$$

Tỷ suất này càng lớn chứng tỏ việc sử dụng vốn kinh doanh của DN có hiệu quả và ngược lại.

➤ *Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu:*

$$\text{Tỷ suất LN/vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp đó. Tỷ suất doanh lợi chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

1.2.3.3 Phân tích phương trình dupont:

Đăng thức Dupont:

$$\begin{aligned} ROE &= \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng Tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} \times \frac{LNST}{\text{Doanh thu thuần}} \\ &= AU \times EM \times PM \\ &= LNST / \text{vốn chủ sở hữu} \\ &= ROA \times \frac{1}{1 - Hv} \end{aligned}$$

Phương pháp phân tích Dupont giúp các nhà phân tích nhận biết được mối quan hệ tương hỗ giữa các chỉ số hoạt động trên phương diện chi phí và các chỉ số hiệu quả sử dụng vốn giúp các nhà phân tích đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới lợi nhuận vốn chủ sở hữu. Từ đó có thể đưa ra phương pháp quản lý tối ưu nguồn lực tài chính của doanh nghiệp mình.

1.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thực hiện các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

1.3.1 Nhân tố khách quan:

- *Luật pháp và các quy định của chính phủ:* các quy định luật pháp do nhà nước ban hành liên quan đến hoạt động của DN đòi hỏi các DN phải tuân thủ. Do đó, một môi trường luật pháp bình đẳng, thông thoáng, ổn định và đồng bộ và một môi trường pháp lý lý tưởng đối với hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại sẽ gây khó khăn, thậm chí có thể làm cho DN suy thoái dẫn đến phá sản.

- *Tình hình kinh tế vĩ mô:* Tình hình tăng trưởng hay suy thoái của nền kinh tế trong và ngoài nước, mức độ ổn định của đồng tiền, lãi suất vốn vay, sự biến động giá cả..., mỗi sự thay đổi của các yếu tố trên đều có tác động tích cực hay tiêu cực đến hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính của DN. Vì vậy,

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

nhà quản trị doanh nghiệp phải nhạy bén và chính xác trong việc phân tích và dự đoán xu hướng phát triển của các yếu tố đó để đưa ra những quyết định phù hợp cho việc tổ chức hoạt động kinh doanh cũng như tài chính của DN.

- *Công nghệ, thông tin*: trong nền kinh tế thị trường, công nghệ khoa học kỹ thuật đã và đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp đối với DN. Do đó, việc nắm bắt và ứng dụng kịp thời các thành tựu khoa học kỹ thuật sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho DN trong cạnh tranh, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng suất, giảm giá thành sản phẩm. Tổ chức hoạt động tài chính của DN phải tạo điều kiện thuận lợi để DN có thể tiếp cận, khai thác và xử lý thông tin về thị trường để đón bắt kịp thời các cơ hội kinh doanh.

- *Hợp tác, hội nhập kinh tế quốc tế*: Hội nhập kinh tế quốc tế vừa là thời cơ, vừa là thách thức đối với các DN. Việc DN trong nước liên doanh với các nhà đầu tư nước ngoài dưới hình thức trực tiếp hay gián tiếp đã làm thay đổi và đa dạng hóa các quan hệ tài chính đang diễn ra trong hoạt động tài chính của DN. Vì thế, công tác tổ chức hoạt động tài chính của DN cần được sửa đổi, bổ sung cho hoàn thiện và phù hợp.

- *Các nhân tố khác*: khách hàng, nhà cung cấp, đối thủ cạnh tranh... là những yếu tố tác động đến hoạt động kinh doanh và tài chính của DN một cách trực tiếp và rõ nét nhất. DN có uy tín tốt đối với khách hàng không những tạo điều kiện cho DN giữ vững và phát triển thêm thị phần mà còn tác động làm tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh và tiềm lực tài chính của DN.

1.3.2 Nhân tố chủ quan:

- *Cơ cấu tổ chức*: Việc sắp xếp cơ cấu tổ chức hợp lý sẽ mang lại hiệu quả cao trong công việc.

- *Chính sách, nội qui, qui chế của DN*: được thiết lập hợp lý sẽ là nguồn động lực, động viên đối với nguồn lực của DN - yếu tố quan trọng mọi hoạt động của DN.

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

- *Chiến lược kinh doanh*: ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động kinh doanh cũng như hoạt động tài chính của DN. Chiến lược kinh doanh hợp lý sẽ mang lại hiệu quả cao cho DN trong việc huy động và sử dụng vốn.

- *Chính sách, chế độ bán hàng và thanh toán của doanh nghiệp hợp lý*: sẽ giúp DN gặp nhiều thuận lợi trong việc thu hồi nợ, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

1.4 Các biện pháp nâng cao khả năng thực hiện các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

4.1. Biện pháp nâng cao khả năng thanh toán:

Để giúp cho DN nâng cao khả năng thanh toán, tức hệ số của tổng tài sản trên tổng nợ tăng dần. Do đó, đối với các khoản phải thu, nhà quản trị DN cần đưa ra những chính sách ưu đãi đối với những khách hàng truyền thống, chế độ thanh toán với chiết khấu hấp dẫn, tăng cường và triệt để công tác thu hồi nợ.

Doanh nghiệp nên bố trí và phân bổ vốn lưu động sao cho hợp lý, lượng tiền mặt cũng như lượng hàng tồn kho vừa đáp ứng đủ nhu cầu của doanh nghiệp sẽ giúp cho DN nâng cao khả năng thanh toán nhanh.

4.2. Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, sử dụng vốn:

- Trong quá trình sử dụng, TSCĐ chịu tác động bởi hao mòn hữu hình và vô hình. Với sự cạnh tranh gay gắt của nền kinh tế thị trường, nhà quản trị cần tính toán để đưa ra các quyết định thanh lý, nhượng bán những TSCĐ lạc hậu, kém hiệu quả để đầu tư vào trang thiết bị hiện đại góp phần tăng năng suất lao động, tăng doanh thu cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản. Ngoài ra, cũng cần áp dụng phương pháp khấu hao nhanh để hạn chế sự giảm giá nhanh của TSCĐ do bị lạc hậu, lỗi thời trong nền khoa học công nghệ tiên bộ.

- Trong tình hình kinh doanh thuận lợi, DN có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn thông qua việc nâng cao mức doanh lợi vốn kinh doanh.

4.3. Biện pháp đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm, tăng khả năng sinh lời.

4.3.1. Biện pháp nâng cao chất lượng, tăng sức cạnh tranh:

- Đánh giá chính xác nhu cầu về chất lượng của khách hàng.
- Doanh nghiệp có thể thực hiện nâng cao chất lượng sản phẩm thông qua việc đầu tư trang thiết bị, máy móc hiện đại, hoàn thiện quy trình công nghệ, kỹ thuật.
- Có chính sách phát triển, bồi dưỡng nguồn nhân lực tốt, có chế độ khen thưởng kịp thời khi cán bộ công nhân viên có sáng kiến góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm.

4.3.2. Biện pháp mở rộng thị trường:

- Lập kế hoạch Marketing theo kỳ
- Phân tích và đánh giá hiệu quả của việc quảng cáo, khuyến mại từ đó kịp thời điều chỉnh các chính sách cho phù hợp.

4.3.3. Biện pháp thúc đẩy công tác tiêu thụ sản phẩm:

- Tăng cường công tác nghiên cứu thị trường trong và ngoài nước, chủ động tìm kiếm khách hàng, xây dựng cách thức tiếp cận khách hàng, xây dựng công tác tư vấn, thiết kế, kỹ thuật để hỗ trợ khách hàng
- Tăng cường các hoạt động quảng cáo bằng cách sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng như ti vi, báo, đài hoặc có thể sử dụng các hình thức quảng cáo gián tiếp, tham gia các hoạt động xã hội, đóng góp vào các quỹ từ thiện...
- Thường xuyên tổ chức các cuộc hội nghị khách hàng, mời những khách hàng lớn, truyền thông của công ty để tiếp thu, học hỏi những ý kiến đóng góp của họ về công tác tổ chức, thi công công trình để phát huy và khắc phục hoàn thiện để đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu của khách hàng.

CHƯƠNG 2: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC.

2.1 Khái quát chung về công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện lực.

2.1.1 Giới thiệu chung về công ty:

- Tên công ty: CÔNG TY CP VẬN TẢI & DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC.
- Tên giao dịch quốc tế: POWER SERVICE AND TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY.
- Tên viết tắt: POTRACO.
- Trụ sở chính: Số 112, đường Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: (0313) 213610
- Fax: (0313) 765696
- Website: www.potraco.com.vn
- Email: dienluc@potraco.com.vn
- Vốn điều lệ cũ: 13.900.000.000 đồng
- Vốn điều lệ hiện tại: 47.000.000.000 đồng
- Mục đích tăng vốn: Xây dựng kho ngoại quan lớn nhất khu vực Hải Phòng; mở rộng bãi chứa hàng hóa ngoài trời và tăng cường năng lực vận tải siêu trường siêu trọng.
- Cơ cấu cổ đông hiện tại:
 - Nhà nước (Công ty điện lực 1): 30% vốn điều lệ.
 - Nhà đầu tư chiến lược (GEMADEPT): 38% vốn điều lệ.
 - Cổ đông khác: 32% vốn điều lệ.

2.1.2 Quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp:

Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ điện lực ngày nay, tiền thân là Ban giao nhận Hải Phòng trực thuộc Cục điện lực- Bộ Công nghiệp nặng được

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

thành lập từ những năm 1970. Nhiệm vụ của Ban giao nhận Hải Phòng là tiếp nhận vận chuyển hàng hoá nhập khẩu của Liên Xô và các nước XHCN viện trợ cho Việt Nam xây dựng và sửa chữa các nhà máy điện lực như : Nhà máy điện Cửa Cấm- Hải Phòng, nhà máy điện Yên Phụ- Hà Nội, nhà máy điện Uông Bí... Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước được thống nhất với chủ trương điện đi trước một bước, ngành điện Việt Nam phát triển mạnh mẽ nên Ban giao nhận được Cục Điện lực quyết định và nâng cấp thành Xí nghiệp Giao nhận vận chuyển điện và than- trụ sở đặt tại số 4 Cù Chính Lan, Hải Phòng.

Thực hiện chủ trương công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trước sự lớn mạnh của ngành Công nghiệp Việt Nam, Bộ điện và than được tách ra thành 02 bộ gồm: Bộ điện lực và Bộ mỏ & than. Xí nghiệp Giao nhận vận chuyển điện và than cũng được tách ra thành lập 02 xí nghiệp mới : Xí nghiệp Giao nhận vận chuyển than trực thuộc Công ty than Hòn Gai- Bộ mỏ & than và Xí nghiệp Giao nhận vận chuyển điện lực trực thuộc Công ty vật tư- Bộ điện lực .Kể từ đó Xí nghiệp Giao nhận vận chuyển lấy ngày thành lập là ngày truyền thống 26/8/1981.

Nhiệm vụ của Xí nghiệp được Bộ điện lực giao cho :

- Tiếp nhận hàng hoá nhập khẩu của ngành điện tại Cảng Hải Phòng.
- Vận chuyển hàng hoá, VTTB bằng đường bộ, đường thuỷ đến các công trình, nhà máy của ngành điện.
- Bảo quản hàng hoá, VTTB trong kho, bãi Xí nghiệp.

Đến năm 1987 Công ty Vật Tư giải thể, Xí nghiệp Giao nhận vận chuyển được nhập về công ty điện lực I, nhiệm vụ của Xí nghiệp được Bộ điện lực và Công ty điện lực I giao cho về cơ bản vẫn thực hiện như cũ, nhưng được bổ sung thêm 02 ngành nghề mới :

- Đại diện PC1 của Công ty Điện lực I tại Hải Phòng.

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

- Xếp dỡ và vận chuyển hàng siêu trường siêu trọng.

Xí nghiệp Giao nhận vận chuyển được thành lập lại 30/6/1993 và được giao thêm 02 nhiệm vụ mới là :

- Vận chuyển than cho các nhà máy nhiệt điện Phả Lại, Ninh Bình.
- Xây lắp và cải tạo lưới điện đến 110Kv.

Trong công cuộc đổi mới của đất nước, Xí nghiệp Giao nhận vận chuyển đã được cổ phần hoá và được đổi tên thành Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ điện lực (viết tắt là POTRACO). Công ty đã thông qua điều lệ và phương án SXKD tại Đại hội đồng cổ đông lần đầu ngày 30/3/2004, vốn điều lệ của Công ty là : 13,9 tỷ đồng. Ngày 20 tháng 6 năm 2007, Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ 13,9 tỷ đồng lên 47 tỷ đồng, theo phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ thông qua đơn vị tư vấn là Công ty cổ phần chứng khoán doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam(SME) và nhà đầu tư chiến lược là Công ty cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyển (GEMADEPT) để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh và mở rộng ngành nghề.

2.1.3 Ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp:

- Dịch vụ tổng hợp kho bãi, tiếp nhận hàng hóa nhập tại các ga, cảng trong nước; vận tải đường thủy, đường bộ; vận chuyển xếp dỡ hàng siêu trường siêu trọng.

- Gia công cơ khí các thiết bị điện dân dụng và công nghiệp.

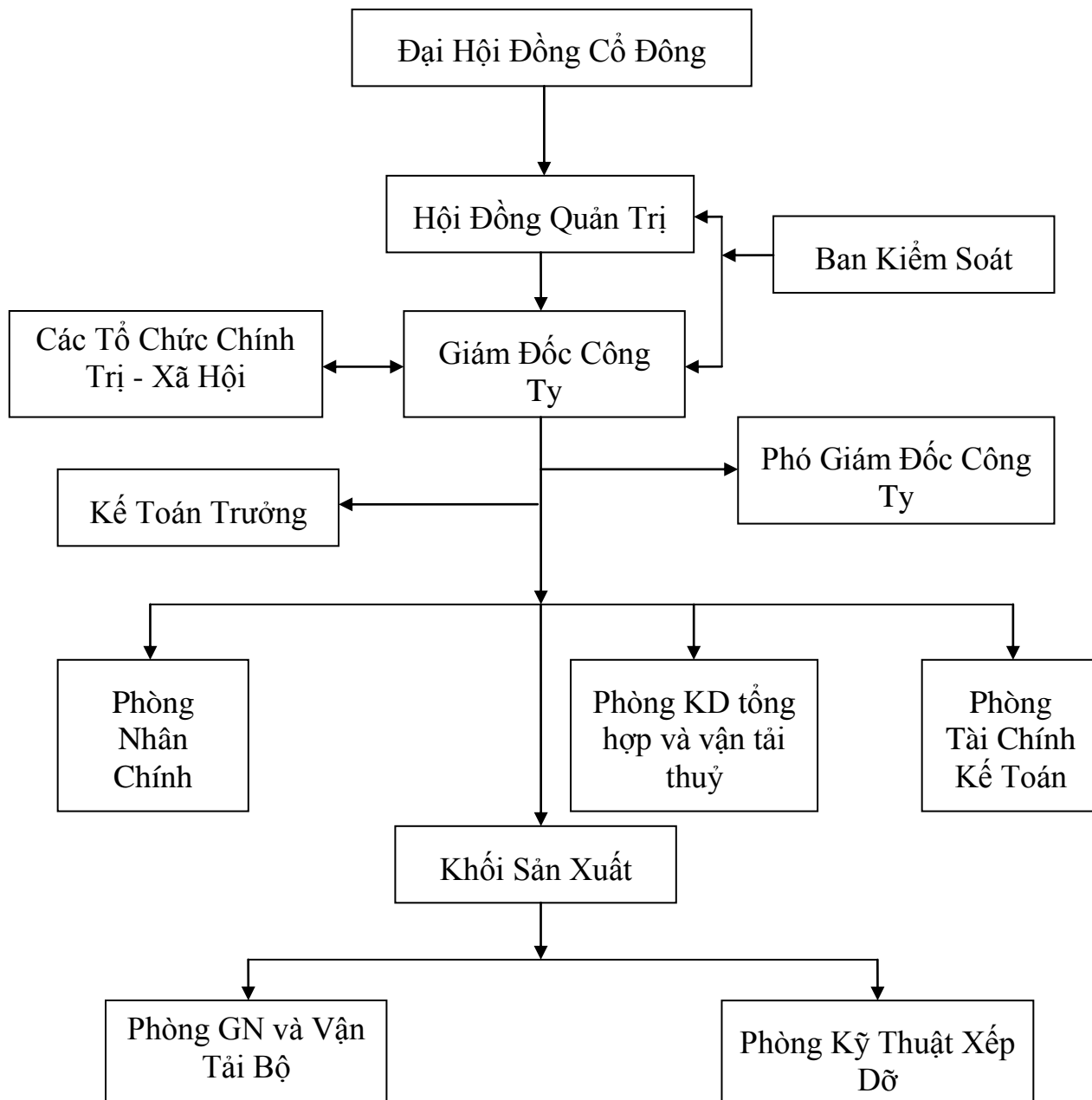
- Kinh doanh vật tư, thiết bị điện dân dụng và công nghiệp, vật tư thiết bị viễn thông công cộng.

- Kinh doanh xây dựng cơ sở hạ tầng; kinh doanh bất động sản, nhà ở.

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; xây lắp lưới điện đến cấp điện áp 110kV.

2.1.4 Cơ cấu tổ chức:

Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức



2.1.5 Công nghệ sản xuất:

POTRACO có hệ thống kho bãi hoàn chỉnh với các trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy đồng bộ, hệ thống báo cháy, chống đột nhập tự động,

- Sân bãi bê tông: 20.108m²
- Nhà kho kín: 2.570 m²
- Nhà kho trống có mái che: 750 m²
- Nhà kho lạnh : 145m²

Hệ thống kho bãi trên đảm bảo an toàn cho việc bảo quản vật tư thiết bị thông qua kho bãi.

POTRACO có đoàn phương tiện xe vận tải đường bộ có thể huy động vận chuyển 500 tấn/ ngày đêm, với đội ngũ lái xe chuyên nghiệp lành nghề.

POTRACO có đoàn phương tiện sà lan với năng lực 4.500 tấn phương tiện, cùng đội ngũ thuyền trưởng, thợ máy, thuyền viên có bằng cấp, thạo chuyên môn, nhiều kinh nghiệm.

POTRACO có đội xây lắp điện, bảo đảm thi công các công trình trạm biến áp từ 110 KV trở xuống với chất lượng cao.

Đặc biệt có đội xếp dỡ kích kéo kỹ thuật thủ công, vận chuyển hàng siêu trường siêu trọng chuyên nghiệp. Được trang bị các thiết bị kỹ thuật chuyên dùng cùng các thiết bị cơ giới vận chuyển hiện đại, phục vụ hoàn hảo công tác xếp dỡ vận chuyển hàng siêu trường siêu trọng có kích thước, trọng lượng lớn trong điều kiện địa hình phức tạp đảm bảo an toàn.

Năng lực phương tiện chính :

- Sà lan chuyên dùng tải trọng 250 tấn / chiếc : 18 chiếc
- Sà lan bông tông 600 tấn - 1000 tấn : 02 chiếc
- Xe vận tải hàng rời, Container : 25 chiếc
- Moóc chuyên dùng tải trọng 25 – 60 tấn/ chiếc : 10 chiếc
- Đầu kéo vận chuyển hàng STST 260CV - 350CV - 400CV : 04 chiếc

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

- Plat foóc vận chuyển hàng STST tải trọng 150tấn : 01 chiếc
- Moóc Trailer vận chuyển hàng STST trọng tải 612 tấn : 01 bộ/18trục
- Cầu xếp dỡ thiết bị với sức nâng 10 Tấn – 50 Tấn/chiếc : 04 chiếc
- Xe nâng loại 4- 10 tấn : 08 chiếc
- Cùng nhiều bộ Palăng, tời kéo, tà vẹt, kích và các trang thiết bị, vật tư chuyên dùng kỹ thuật khác đủ đáp ứng phục vụ xếp dỡ vận chuyển các công trình lớn.

2.1.6 Những thuận lợi khó khăn của doanh nghiệp:

2.1.6.1 Thuận lợi:

- Lĩnh vực hoạt động: Công ty gần như là phục vụ độc quyền cho ngành Điện nên có được những đơn đặt hàng ổn định và lâu dài vì cho tới tận bây giờ ngành Điện vẫn là ngành độc quyền và được nhà nước ưu đãi. Lãnh đạo Công ty Điện lực I cùng các đơn vị trong Công ty điện lực I và bạn hàng truyền thống vẫn ưu ái giao cho Công ty một số công trình dưới dạng chỉ định thầu.

- Trang thiết bị: Công ty đã đầu tư một hệ thống kho bãi hoàn chỉnh, đoàn phương tiện, dàn thiết bị vận chuyển hiện đại và tiên tiến đáp ứng được nhu cầu về mọi sản phẩm và địa hình .

- Con người: Với con số 141 nhân viên so với 225 nhân viên tại thời điểm khi mới thành lập công ty cổ phần thì đây là một sự thay đổi đáng kể. Công ty đã bứt phá ra khỏi cái bóng của một công ty nhà nước khi tinh lọc và biên chế lại nhân viên. Chỉ giữ lại những nhân viên có năng lực và vừa đủ đáp ứng cho mô hình của công ty. Giúp cho công ty làm việc hiệu quả hơn. Đây là điều mà những doanh nghiệp cổ phần vừa chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang chưa có được.

2.1.6.2. Khó khăn:

Bên cạnh những thuận lợi trên, công ty còn gặp phải một số những khó khăn như:

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

- Cơ sở vật chất: Cơ sở vật chất của công ty bao gồm văn phòng, nhà kho, sân bãi vẫn được công ty sử dụng từ những năm 1970 cho đến nay nên đã cũ, xuống cấp và lạc hậu. Công ty cần nâng cấp và sửa chữa để cơ sở vật chất của công ty hiện đại hơn, diện mạo của công ty trở nên mới hơn.

- Con người: Trong cơ chế thị trường có nhiều diễn biến phức tạp mà trình độ quản lý của một số cán bộ còn hạn chế. Vì nhân viên trong công ty chủ yếu là bộ đội xuất ngũ tuổi đời cao nên nhu cầu bồi dưỡng đào tạo và trẻ hóa đội ngũ nhân viên là rất cấp thiết. Bên cạnh đó, sự níu kéo của cơ chế bao cấp quá nặng nề trong một số CBCNV đã gây ảnh hưởng đến việc điều hành sản xuất kinh doanh và hiệu quả năng suất lao động.

- Sự chi phối của nền kinh tế thị trường: Với áp lực suy giảm kinh tế toàn cầu nên trong năm 2009, khối lượng vật tư thiết bị của các dự án trong ngành điện về Cảng ít. Riêng các công trình lớn như nhà máy nhiệt điện Hải Phòng, nhiệt điện Quảng Ninh giai đoạn II hầu như vật tư thiết bị không nhập cảng Hải Phòng vì việc giải ngân giữa hai nước chưa được giải quyết. Giá trị vận chuyển máy biến áp không cao vì phải đấu thầu và chào giá cạnh tranh.

- Công tác quản lý và sử dụng phương tiện: còn hạn chế, chưa thích ứng kịp với cơ chế thị trường nên đã ảnh hưởng đến việc điều hành sản xuất, hệ số quay vòng phương tiện còn thấp, chưa phát huy được năng lực, hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Vốn: Công tác thanh quyết toán công trình đã hoàn thành còn chậm do cả nguyên nhân chủ quan và khách quan nên nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh có những lúc gặp khó khăn.

2.2 Tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính chủ yếu tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện lực

2.2.1 Khái quát hoạt động tài chính và quản lý tài chính của công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện lực

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

2.2.1.1 Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán:

a. Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều ngang:

Bảng 4: Tình hình biến động tài sản:

| Chỉ tiêu | Năm | | | Chênh lệch | | | |
|-----------------------------|---------------|---------------|---------------|------------|--------|-----------|--------|
| | 2007 | 2008 | 2009 | 2008/2007 | | 2009/2008 | |
| | | | | Tuyệt đối | % | Tuyệt đối | % |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 59,352 | 59,912 | 65,938 | 560 | 0.94 | 6,025 | 10.06 |
| I. Tiền và tương đương tiền | 3,631 | 1,299 | 7,087 | -2,331 | -64.21 | 5,787 | 445.21 |
| II. Các khoản đầu tư NH | 30,000 | 20,591 | 11,259 | -9,408 | -31.36 | -9,331 | -45.32 |
| III. Khoản phải thu NH | 13,648 | 18,336 | 27,227 | 4,687 | 34.35 | 8,891 | 48.49 |
| IV. Hàng tồn kho | 5,483 | 11,481 | 5,276 | 5,997 | 109.37 | -6,204 | -54.04 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 6,588 | 8,203 | 15,087 | 1,615 | 24.51 | 6,883 | 83.91 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 11,418 | 22,827 | 23,766 | 11,408 | 99.92 | 939 | 4.12 |
| I. Các khoản phải thu DH | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | |
| II. Tài sản cố định | 9,334 | 21,794 | 23,169 | 12,460 | 133.49 | 1,375 | 6.31 |
| III. Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | |
| IV. Đầu tư tài chính DH | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 2,084 | 1,032 | 597 | -1,051 | -50.45 | -435 | -42.16 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 70,770 | 82,739 | 89,705 | 11,969 | 16.91 | 6,965 | 8.42 |

(Nguồn: Phòng kế toán - Công ty Potraco 2009)

Tổng tài sản năm 2008 tăng 16,9% so với năm 2007, tương ứng tăng 11,969 trđ. Tổng tài sản năm 2009 cũng tăng 8.42% so với năm 2008 tương ứng

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

tăng 5,965 trđ. Điều này thể hiện sự cố gắng, nỗ lực không ngừng của doanh nghiệp trong những năm vừa qua.

**** Tài sản ngắn hạn:***

Trong kỳ, tài sản ngắn hạn giảm so với kỳ trước. Thể hiện:

Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2008 giảm 2,331 triệu đồng tương ứng với mức giảm 64.21% so với năm 2007. Bên cạnh đó, năm 2009 tiền và các khoản tương đương tiền lại tăng lên một cách đáng kể, tăng 445.21% tương ứng với 5,787 triệu đồng so với năm 2008.

Các khoản đầu tư ngắn hạn năm 2008 giảm 9,408 triệu đồng tương ứng với mức giảm 31.36% so với năm 2007. Tiếp tục đà giảm, các khoản đầu tư ngắn hạn năm 2009 lại tiếp tục giảm 9,331 triệu đồng so với kỳ trước tương ứng với mức giảm 45.32%

Khoản phải thu ngắn hạn năm 2008 tăng lên 34.35% tương ứng với mức chênh lệch là 4,687 triệu đồng so với năm 2007. Tiếp theo đó, năm 2009 khoản phải thu ngắn hạn của công ty tiếp tục đạt 27,227 triệu đồng tăng 48.49% so với năm 2008. Mức tăng này chủ yếu từ khoản phải thu khách hàng trong kỳ là 26,682 triệu đồng tăng thêm so với kỳ trước là 8,852 triệu đồng. Chứng tỏ công tác thu nợ của doanh nghiệp còn chưa tốt còn bị nợ rất nhiều. Công ty cần đẩy mạnh công tác thu hồi nợ để giảm khoản chiếm dụng vốn của doanh nghiệp khác đối với doanh nghiệp mình.

Hàng tồn kho của doanh nghiệp trong năm 2008 tăng lên đột biến là 109,37% tương đương với mức chênh lệch 5,997,526,384đ so với năm 2007. Mà nguyên nhân chủ yếu là do giá trị sản phẩm dở dang trong kì tăng cao lên tới 6,407 triệu đồng so với đầu kì. Nguyên nhân là do sản phẩm dở dang cuối kỳ của doanh nghiệp là khá lớn. Tuy nhiên, đến năm 2009, do đã hoàn thành hết các hợp đồng còn dở dang của năm trước nên hàng tồn kho của doanh nghiệp đã giảm đi đáng kể chỉ còn lại 5,276 triệu đồng giảm 54.04% so với năm 2008.

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

*** Tài sản dài hạn:**

Tài sản dài hạn năm 2007 tăng lên so với năm 2008 là 99.92 % tương đương với 11,408 triệu đồng tương đương với mức tăng là 11,46%. Tiếp theo đó, tài sản dài hạn của công ty năm 2009 vẫn tiếp tục tăng 939 triệu đồng tương đương với mức tăng 4.12%. Nguyên nhân là do:

Đầu tư mua sắm tài sản cố định trong năm 2008 tăng lên đáng kể là 12,460 triệu đồng tương đương với mức tăng 133,49% . Đây là một mức khá tăng lớn tác động mạnh tới mức tăng chung tổng tài sản dài hạn của công ty. Năm 2009, đầu tư mua sắm tài sản cố định năm 2009 cũng tăng lên 1,375 triệu đồng tương đương với mức tăng 6.31% so với năm 2008.

Bên cạnh đó, chi phí trả trước dài hạn trong năm 2008 lại giảm 1,051 triệu đồng tương ứng với mức giảm 50.45% so với năm 2007. Năm 2009, khoản chi phí này vẫn tiếp tục giảm 435 triệu đồng tương đương với mức giảm so với năm 2008. Điều này là rất tốt, doanh nghiệp đã hạn chế được mức chiếm dụng vốn của doanh nghiệp.

Bảng 5: Tình hình biến động nguồn vốn:

| Chỉ tiêu | Năm | | | Chênh lệch | | | |
|--------------------------------|---------------|---------------|---------------|------------|---------|-----------|---------|
| | 2007 | 2008 | 2009 | 2008/2007 | | 2009/2008 | |
| | | | | Tuyệt đối | % | Tuyệt đối | % |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 15,315 | 22,141 | 28,465 | 6,826 | 44.57 | 6,324 | 28.56 |
| I. Nợ ngắn hạn | 11,552 | 18,193 | 24,264 | 6,640 | 57.48 | 6,070 | 33.37 |
| II. Nợ dài hạn | 3,762 | 3,947 | 4,201 | 185 | 4.92 | 254 | 6.43 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 55,455 | 60,598 | 61,239 | 5,143 | 9.27 | 641 | 1.06 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 55,431 | 60,713 | 61,164 | 5,281 | 9.53 | 450 | 0.74 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 23 | -115 | 75 | -138 | -589.85 | 191 | -165.63 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 70,770 | 82,739 | 89,705 | 11,969 | 16.91 | 6,965 | 8.42 |

(Nguồn: Phòng kế toán - Công ty Potraco 2009)

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

*** Nợ phải trả:**

Nợ phải trả trong năm 2008 tăng 44.57% tương đương với 6,826 triệu đồng so với năm 2007. Năm 2009, nợ phải trả của công ty là 28,465 triệu đồng. Tăng 6,324 triệu đồng tương đương với mức tăng 28.56% so với năm 2008. Nguyên nhân chủ yếu do:

- Năm 2008, nợ ngắn hạn tăng 57,48% tương ứng với mức tăng 6,640 triệu đồng so với năm 2007. Nợ ngắn hạn trong năm 2009 vẫn tiếp tục tăng 6,070 triệu đồng tương ứng với mức tăng 33.37 % so với năm 2008.

- Nợ dài hạn năm 2008 tăng 4,92% tương ứng với mức tăng 185 triệu đồng so với năm 2007. Năm 2009, nợ dài hạn của công ty lại tăng 254 triệu đồng tương ứng với mức tăng 6.43% so với năm 2008.

Điều này thể hiện, trong kỳ công ty đã nợ thêm khá nhiều chủ yếu là khoản nợ ngắn hạn.

+/*Về nợ ngắn hạn*: Nợ ngắn hạn thay đổi do:

Vay và nợ ngắn hạn trong năm 2008 tăng 5,570 triệu đồng tương ứng với mức tăng 118.41% so với năm 2007. Năm 2009, chỉ tiêu này cũng tăng lên 58.27% tương đương với 6,090 triệu đồng so với năm 2008.

Phải trả người lao động năm 2008 tăng 249 triệu đồng tương đương với mức tăng 166.75% so với năm 2007. Năm 2009, chỉ tiêu phải trả người lao động của công ty tiếp tục tăng 10.5% tương ứng với 41 triệu so với năm 2008. Mức tăng này là do mức lương của nhân viên trong công ty trong 3 năm liên tục được điều chỉnh tăng.

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước năm 2008 tăng 215 triệu tương ứng với mức tăng 35.05% so với năm 2007. Năm 2009, khoản mục này của doanh nghiệp tiếp tục tăng nhẹ 2.91% tương đương với 24 triệu so với năm 2008.

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Người mua trả tiền trước năm 2008 tăng 686 triệu đồng tương ứng với mức tăng 61.43% so với năm 2007. Tuy nhiên đến năm 2009, khoản mục này lại giảm đi đôi chút so với năm 2008 với mức giảm 7.75% tương ứng với 139 triệu đồng.

+/ Về nợ dài hạn tăng là do

Vay và nợ dài hạn năm 2008 tăng lên 153,812 triệu đồng tương ứng với mức tăng 4.1% so với năm 2007. Mức tăng này vẫn tiếp tục đối với năm 2009 với mức tăng 6.5% tương đương với 254 triệu đồng so với năm 2008.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm năm 2008 tăng lên 31 triệu đồng so với năm 2007. Và giữ nguyên ở mức 40 triệu đồng trong 2 năm 2008, 2009.

*** *Vốn chủ sở hữu:***

Xét về nguồn vốn chủ sở hữu, năm 2008 tăng lên so với 2007 là 5,143 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ là 9,27 % . Sự tăng lên này chủ yếu do Công ty giữ lại khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để bổ sung vào nguồn vốn kinh doanh. Điều này cho thấy công tác huy động nguồn vốn tự bổ sung của công ty có hiệu quả.

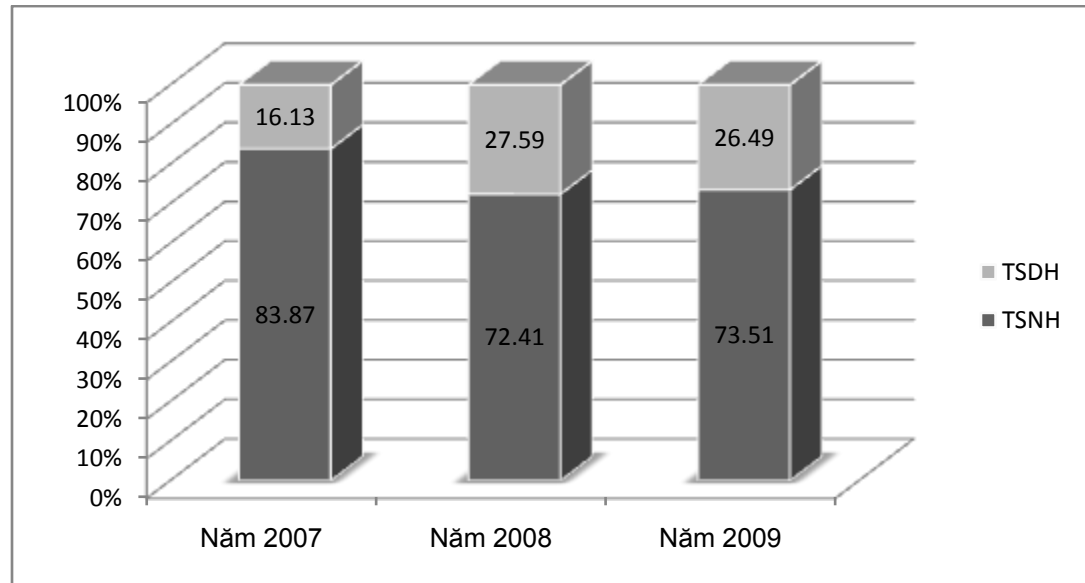
Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

b. Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc:

Bảng 6: Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc:

| Chỉ tiêu | Năm | | | Tỷ trọng(%) | | |
|--------------------------------|---------------|---------------|---------------|--------------|--------------|--------------|
| | 2007 | 2008 | 2009 | 2007 | 2008 | 2009 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 59,352 | 59,912 | 65,938 | 83.87 | 72.41 | 73.51 |
| I. Tiền và tương đương tiền | 3,631 | 1,299 | 7,087 | 5.13 | 1.57 | 7.90 |
| II. Các khoản đầu tư NH | 30,000 | 20,591 | 11,259 | 42.39 | 24.89 | 12.55 |
| III. Khoản phải thu NH | 13,648 | 18,336 | 27,227 | 19.29 | 22.16 | 30.35 |
| IV. Hàng tồn kho | 5,483 | 11,481 | 5,276 | 7.75 | 13.88 | 5.88 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 6,588 | 8,203 | 15,087 | 9.31 | 9.92 | 16.82 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 11,418 | 22,827 | 23,766 | 16.13 | 27.59 | 26.49 |
| I. Các khoản phải thu DH | 0 | 0 | 0 | | | 0.00 |
| II. Tài sản cố định | 9,334 | 21,794 | 23,169 | 13.19 | 26.34 | 25.83 |
| III. Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | | | 0.00 |
| IV. Đầu tư tài chính DH | 0 | 0 | 0 | | | 0.00 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 2,084 | 1,032 | 597 | 2.95 | 1.25 | 0.67 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 70,770 | 82,739 | 89,705 | 100 | 100 | 100 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 15,315 | 22,141 | 28,465 | 21.64 | 26.76 | 31.73 |
| I. Nợ ngắn hạn | 11,552 | 18,193 | 24,264 | 16.32 | 21.99 | 27.05 |
| II. Nợ dài hạn | 3,762 | 3,947 | 4,201 | 5.32 | 4.77 | 4.68 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 55,455 | 60,598 | 61,239 | 78.36 | 73.24 | 68.27 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 55,431 | 60,713 | 61,164 | 78.33 | 73.38 | 68.18 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 23 | -115 | 75 | 0.03 | -0.14 | 0.08 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 70,770 | 82,739 | 89,705 | 100 | 100 | 100 |

Biểu đồ 1: Cơ cấu tài sản tại Công ty Potraco giai đoạn năm 2007-2009



Nhìn bảng cho thấy cơ cấu tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn trong năm 2009 so với 2008 và 2007 đã có sự thay đổi. Cụ thể:

Tài sản ngắn hạn năm 2008 chiếm 72,41% tương đương với 59,912 triệu đồng trên tổng tài sản, giảm 11,45% so với năm 2007. Và sang đến năm 2009, tài sản ngắn của doanh nghiệp tăng lên là 65,938 triệu đồng, chiếm 73,51% so với tổng tài sản tăng 1.1% so với năm 2008

Tài sản dài hạn trong năm 2008 là 22,827 triệu đồng chiếm 27,59% trên tổng tài sản, tăng 11,46% so với năm 2007 và giảm đi 1.1% so với năm 2009.

Tốc độ tăng tài sản dài hạn đúng bằng tốc độ giảm của tài sản ngắn hạn.

Trong tài sản ngắn hạn thì tỷ trọng khoản phải thu ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất là 30.35 % so với tổng tài sản trong năm 2009. So với năm 2007, khoản phải thu của khách hàng chỉ chiếm 19.29% trên tổng tài sản. Tuy nhiên đến năm 2008, tỷ trọng của khoản mục này đã tăng lên 2.87% so với năm trước và đạt 30.35% trong năm 2009. Công ty cần nhanh chóng giải quyết không để tình trạng bị chiếm dụng vốn rất nhiều.

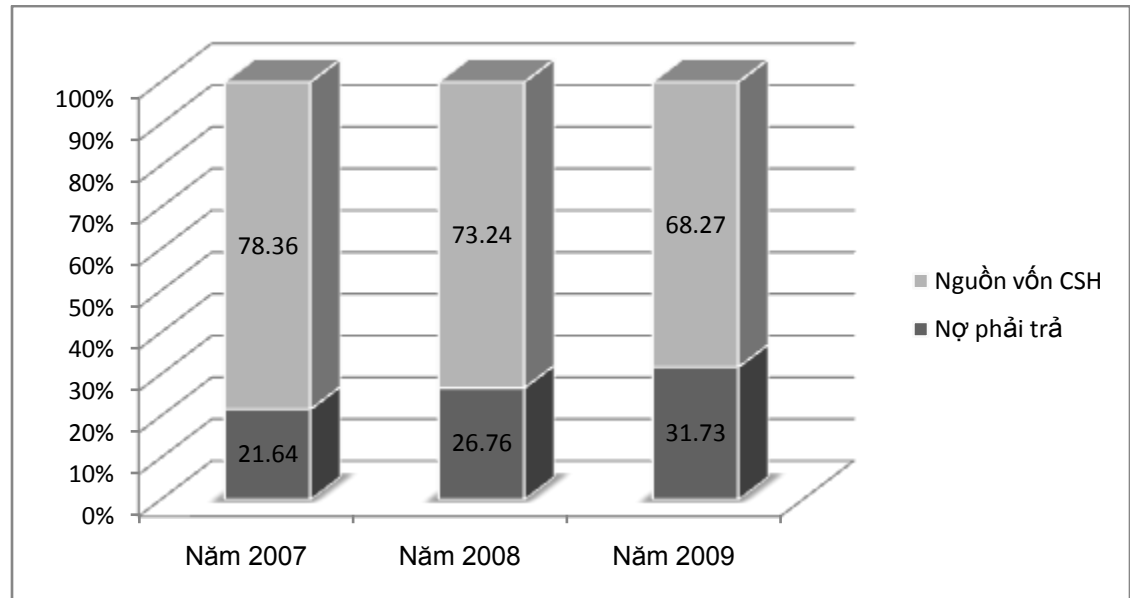
Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Tỷ trọng hàng tồn kho của doanh nghiệp tăng đột biến trong năm 2008. Từ 7.75% trong năm 2007 lên tới 13.88% trong năm 2008. Nguyên nhân của sức tăng mạnh này là do kết thúc năm 2008 doanh nghiệp vẫn còn rất nhiều gói thầu vận tải chưa hoàn thành xong. Dẫn tới chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là rất lớn.

Tỷ trọng tài sản dài hạn trong năm 2009 giảm xuống 1.1% so với năm 2008. Thực ra, tài sản dài hạn trong năm 2009 của công ty đã tăng lên so với năm 2008. Vì trong năm, công ty đã tiến hành mua mới một số phương tiện vận tải để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh. Nhưng sức tăng của tài sản dài hạn nhỏ hơn tài sản ngắn hạn dẫn đến tỷ trọng của khoản mục này bị giảm xuống.

Sau 3 năm kinh doanh có thể thấy, doanh nghiệp đã tập trung vào đầu tư tài chính cả về ngắn hạn và dài hạn. Có thể nói, doanh nghiệp đã chú trọng đầu tư hơn vào tài sản dài hạn so làm tăng cơ cấu của tài sản dài hạn trong tổng tài sản. Tuy nhiên, dựa vào biểu đồ chúng ta có thể thấy, tài sản ngắn hạn vẫn chiếm một tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản của của doanh nghiệp. Sức tăng của tài sản ngắn hạn vẫn lớn hơn sức tăng của tài sản dài hạn. Điều này là một dấu hiệu bất hợp lý đối với một doanh nghiệp vận tải với đặc thù đòi hỏi phải có lượng tài sản dài hạn lớn.

Biểu đồ 2: Cơ cấu nguồn vốn tại Công ty Potraco giai đoạn năm 2007-2009



Xét về cơ cấu Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu, trong 3 năm cũng đã có sự thay đổi. Cụ thể:

- Tỷ trọng nợ phải trả năm 2008 tăng từ 21,64 % lên 26,76% so với năm 2007. Năm 2009, tỷ trọng nợ của doanh nghiệp cũng tiếp tục tăng từ 26.76% lên mức 31.73% .

- Tỷ trọng về nguồn vốn chủ sở hữu năm 2008 giảm từ 78,36% xuống còn 73,24% so với năm 2007. Năm 2009, tỷ trọng nợ của doanh nghiệp tiếp tục giảm xuống chỉ còn 68.27%.

Tỷ trọng nợ phải trả của doanh nghiệp tăng lên chủ yếu là do khoản nợ ngắn hạn tăng lên. Cụ thể: Năm 2008 nợ ngắn hạn của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng 21.99% trên tổng nguồn vốn tăng 5.67% so với năm 2007. Tiếp theo đó, tỷ trọng của nợ ngắn hạn năm 2009 tiếp tục tăng lên mức 27.05% trên tổng tài sản. Nguyên nhân của mức tăng này là trong 2 năm 2008, 2009, công ty tiến hành mua mới một số trang thiết bị máy móc, phương tiện vận tải và sửa chữa lại một số kho bãi để phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Dựa vào biểu đồ, chúng ta có thể thấy, nguồn vốn vay đang tăng lên và vốn chủ sở hữu đang giảm đi. Tuy nhiên, tình hình tài chính của công ty vẫn là khá mạnh khi tỷ lệ vốn chủ trong năm 2008 gấp 2,74 lần và năm 2009 gấp 2.15 lần so với vốn vay. Công ty vẫn tự chủ cao về vốn.

2.2.1.2 Phân tích tình hình tài chính qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bảng báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là bản báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh giúp cho ban lãnh đạo của Công ty có những cái nhìn tổng quát nhất về quá trình hoạt động của mình. Qua đó, giúp các nhà lãnh đạo tìm ra được những phương hướng cải thiện tình hình kinh doanh của Công ty trước mắt và lâu dài.

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Bảng 7: Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm | | | So sánh | | | |
|----------------------------------------------------|--------|--------|--------|-----------|--------|-----------|----------|
| | 2007 | 2008 | 2009 | 2008/2007 | | 2009/2008 | |
| | | | | Tuyệt đối | % | Tuyệt đối | % |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 33,803 | 84,282 | 69,819 | 50,478 | 149.33 | -14,463 | -17.16 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 33,803 | 84,282 | 69,819 | 50,478 | 149.33 | -14,463 | -17.16 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 27,360 | 72,563 | 59,87 | 45,202 | 165.21 | -12,689 | -17.49 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6,443 | 11,719 | 9,945 | 5,276 | 81.89 | -1,773 | -15.14 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 885 | 3,042 | 4,173 | 2,157 | 243.68 | 1,130 | 37.17 |
| 7. Chi phí tài chính: | 947 | 1,387 | 2,858 | 440 | 46.47 | 1,471 | 106.02 |
| 8. Chi phí bán hàng | | | | 0 | | 0 | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 3,414 | 4,728 | 4,789 | 1,314 | 38.50 | 61 | 1.30 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ kết quả kinh doanh | 2,966 | 8,645 | 6,469 | 5,678 | 191.42 | -2,175 | -25.16 |
| 11. Thu nhập khác | 63 | 23 | 232 | -39 | -62.45 | 208 | 873.82 |
| 12. Chi phí khác | 1 | 0.623 | 341 | -1 | -62.45 | 340 | 54653.33 |
| 13. Lợi nhuận khác | 61 | 23 | -108 | -38 | -62.45 | -131 | -567.76 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3,038 | 8,668 | 6,361 | 5,630 | 185.29 | -2,307 | -26.62 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 425 | 1,213 | 1,781 | 788 | 185.29 | 567 | 46.76 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 2,613 | 7,454 | 4,579 | 4,841 | 185.29 | -2,874 | -38.56 |

(Nguồn: Phòng kế toán - Công ty Potraco 2009)

Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ năm 2007 đạt 33,803 triệu đồng, năm 2008 đạt 84,282 triệu đồng. Doanh thu năm 2009 giảm so với năm 2008 là 14,463 triệu đồng tương ứng với mức giảm là 17.16%. Qua đó cho thấy tình hình kinh doanh của Công ty trong năm 2009 chưa được tốt. Đó là do trong

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

năm này, công ty chịu sự chi phối của nền kinh tế thị trường với áp lực suy giảm kinh tế toàn cầu nên trong năm 2009, khối lượng vật tư thiết bị của các dự án trong ngành điện về cảng ít. Riêng các công trình lớn như nhà máy nhiệt điện Hải Phòng, nhiệt điện Quảng Ninh giai đoạn II hầu như vật tư thiết bị không nhập cảng Hải Phòng, nguyên nhân do việc giải ngân giữa hai nhà nước Việt Nam và Trung Quốc chưa được giải quyết. Giá trị bốc xếp, vận chuyển MBA không cao vì phải đấu thầu và chào giá cạnh tranh nên Công ty còn thiếu việc làm.

Do đặc điểm kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ, vận tải do đó, Công ty không có những khoản giảm trừ doanh thu như chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán...

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2008 so với năm 2007 tăng, với mức tăng là 5,276 triệu đồng tương ứng là 81,89%. Bên cạnh đó, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp lại giảm 1,773 triệu đồng tương ứng với 15.14%. Do đó, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2008 tăng so với năm 2007 là 149,33%, năm 2009 giảm 17.16% so với năm 2008. Giá vốn hàng bán năm 2008 tăng 165,21% so với năm 2007, năm 2009 giảm 17.49% so với năm 2008.

Chi phí tài chính mà cụ thể là lãi vay năm 2008 của công ty tăng 440 triệu đồng so với năm 2007. Năm 2009, khoản mục này tiếp tục tăng 1,471 triệu đồng tương đương với 106.02% so với năm 2008. Lý do, là trong 2 năm 2008, 2009 công ty tiến hành mua mới phương tiện vận tải, trang thiết bị, và sửa chữa nhà kho, bến bãi phục vụ cho sản xuất kinh doanh nên phải đi vay ngân hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2008 là 4,728 triệu đồng tăng 1,314 triệu đồng tương ứng với mức tăng 38.5% so với năm 2007. Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2009 tăng so với năm 2008 là 1.3% tương ứng với 61 triệu.

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Lý do là vì mức lương của người lao động đã được điều chỉnh tăng lên, đồng thời giá tiêu dùng trong năm 2008, 2009 tăng mạnh. Tuy nhiên, chi phí quản lý vẫn là khá cao, công ty cần có biện pháp giảm thiểu tránh gây thất thoát lãng phí cho công ty. Làm giảm hiệu quả kinh doanh của công ty

Do các khoản mục trên trong năm 2008 đều tăng do vậy lợi nhuận của năm này cũng tăng. Sau khi đã đóng thuế TNDN thì lợi nhuận sau thuế năm 2007 là 2,613 triệu đồng, năm 2008 là 7,454 triệu đồng với mức tăng 185.29% tương ứng là 4,841 triệu đồng. Bên cạnh đó, do năm 2009, công ty gặp rất nhiều khó khăn trong kinh doanh, dẫn đến lợi nhuận sau thuế của công ty cũng giảm so với năm 2008. Cụ thể là, lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2009 là 4,579 triệu đồng giảm 2,874 triệu đồng tương ứng với mức giảm 38.56% so với năm 2008. Qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh trên cho thấy tình hình kinh doanh của Công ty trong năm 2009 gặp nhiều khó khăn.

2.2.2. Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu của doanh nghiệp của Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex.

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

2.2.2.1 Nhóm chỉ số về khả năng thanh toán:

Bảng 8 : Bảng phân tích các chỉ số về khả năng thanh toán

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm | | | Chênh lệch | | | |
|-----------------------------------------------|--------|--------|--------|------------|--------|-----------|--------|
| | | | | 2008/2007 | | 2009/2008 | |
| | 2007 | 2008 | 2009 | Tuyệt đối | % | Tuyệt đối | % |
| Tổng tài sản | 70,776 | 82,739 | 89,705 | 11,963 | 16.90 | 6,965 | 8.42 |
| Tài sản ngắn hạn | 59,352 | 59,912 | 65,938 | 560 | 0.94 | 6,025 | 10.06 |
| Tổng nợ ngắn hạn | 11,552 | 18,193 | 24,264 | 6,640 | 57.48 | 6,070 | 33.37 |
| Nợ phải trả | 15,315 | 22,141 | 28,465 | 6,826 | 44.57 | 6,324 | 28.56 |
| Hàng tồn kho | 5,483 | 11,481 | 5,276 | 5,997 | 109.37 | -6,204 | -54.04 |
| TSLĐ - HTK | 53,868 | 48,431 | 60,662 | -5,437 | -10.09 | -25,242 | -52.12 |
| Lợi nhuận trước thuế | 3,038 | 8,668 | 6,361 | 5,630 | 185.29 | -2,307 | -26.62 |
| Lãi vay | 947 | 1,387 | 2,858 | 440 | 46.47 | 1,471 | 106.02 |
| LNTT và lãi vay | 3,985 | 10,056 | 9,219 | 6,070 | 152.30 | -836 | -8.32 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ | 6,930 | 8,435 | 8,891 | 1,504 | 21.71 | 455 | 5.40 |
| Nợ dài hạn | 3,762 | 3,947 | 4,201 | 185 | 4.92 | 254 | 6.43 |
| Các khoản phải thu | 13,648 | 18,336 | 27,227 | 4,687 | 34.35 | 8,891 | 48.49 |
| Các khoản phải trả | 15,315 | 22,141 | 28,465 | 6,826 | 44.57 | 6,324 | 28.56 |
| Khả năng thanh toán hiện hành (lần) | 5.14 | 3.29 | 2.72 | -1.84 | -35.90 | -0.58 | -17.48 |
| Khả năng thanh toán nhanh (lần) | 4.66 | 2.66 | 2.5 | -2.00 | -42.91 | -0.16 | -6.08 |
| Khả năng TT tổng quát (lần) | 4.62 | 3.74 | 3.15 | -0.88 | -19.14 | -0.59 | -15.67 |
| Khả năng thanh toán lãi vay (lần) | 4.21 | 7.25 | 3.23 | 3.04 | 72.25 | -4.02 | -55.50 |
| Khả năng thanh toán nợ dài hạn (lần) | 1.84 | 2.14 | 2.12 | 0.29 | 16.00 | -0.02 | -0.97 |
| Tỷ số các khoản phải thu/ phải trả (%) | 0.89 | 0.83 | 0.96 | -0.06 | -7.07 | 0.13 | 15.50 |

a) Hệ số thanh toán tổng quát :

Hệ số thanh toán tổng quát = Tổng tài sản/ tổng nợ phải trả.

Khả năng thanh toán tổng quát của công ty năm 2008 giảm 0,88 lần so với 2007. Do trong kì nợ phải trả tăng lên 6,826 triệu đồng so với đầu kì làm cho khả năng thanh toán tổng quát của công ty giảm đi 19,14% so với đầu kì.

Năm 2009, hệ số này của công ty đạt 3.15 giảm 0.59 lần tương đương với mức giảm 15.67% so với năm 2008. Do trong kì nợ phải trả tăng lên 6,324 triệu đồng so với năm 2008.

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Tuy nhiên, hệ số này vẫn lớn hơn 1, chứng tỏ các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản bảo đảm. Nhìn chung khả năng thanh toán của công ty là tốt.

b) Hệ số về khả năng thanh toán hiện hành:

$$\text{Tỷ số về khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{TSLĐ}{NNH}$$

Cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng 3,29 lần tài sản ngắn hạn. Khả năng thanh toán hiện hành của công ty năm 2008 đã giảm 1.84 lần so với năm 2007. Năm 2009, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng 2.72 lần tài sản ngắn hạn. Khả năng thanh toán hiện hành của công ty năm 2009 giảm 17.48% so với năm 2008. Do tốc độ tăng của nợ ngắn hạn lớn hơn tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn. Tuy nhiên, khả năng thanh toán của công ty vẫn được đánh giá là khá cao. (Các tỷ số đều lớn hơn 1). Công ty vẫn sẵn sàng đảm bảo thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn.

c) Hệ số về khả năng thanh toán nhanh (Hq):

$$Hq = (\text{Tài sản lưu động} - \text{hàng tồn kho}) / \text{Nợ ngắn hạn}.$$

Khả năng thanh toán nhanh của công ty năm 2008 giảm 2 lần tương đương với 42.91% so với 2007. Năm 2009, khả năng thanh toán nhanh của công ty là 2.5 lần giảm 6.08% so với năm 2008. Do trong kỳ tốc độ tăng của giá trị hàng tồn kho nhỏ hơn tốc độ tăng của nợ ngắn hạn làm cho khả năng thanh toán của công ty trong năm 2009 bị giảm đi đôi chút. Tuy nhiên, với tỷ số thanh toán nhanh trong năm 2009 thì công ty vẫn đủ khả năng đảm bảo tốt cho việc chi trả các khoản nợ ngắn hạn.

d) Hệ số khả năng thanh toán lãi vay:

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \text{LNTT và lãi vay} / \text{lãi vay}$$

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Ta thấy, khả năng thanh toán lãi vay của công ty trong các năm nói chung là tốt, đủ bù đắp lãi vay phải trả. Cứ 1 đồng lãi vay tạo ra được 4.21 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay năm 2007, 7.25 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay năm 2008 và chỉ tạo ra được 3.23 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay vào năm 2009. Như vậy, 1 đồng vốn đi vay năm 2008 được sử dụng hiệu quả hơn năm 2009. Do đó mà khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp trong năm 2009 giảm 4.02 lần so với năm 2008.

2.2.3.2 Các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư:

Bảng 9: Bảng phân tích phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm | | | Chênh lệch | | | |
|------------------------------------|--------|--------|--------|------------|--------|-----------|--------|
| | 2007 | 2008 | 2009 | 2008/2007 | | 2009/2008 | |
| | | | | Tuyệt đối | % | Tuyệt đối | % |
| Tổng tài sản | 70,776 | 82,739 | 89,705 | 11,963 | 16.90 | 6,965 | 8.42 |
| Nợ phải trả | 15,315 | 22,141 | 28,465 | 6,826 | 44.57 | 6,324 | 28.56 |
| Tài sản dài hạn | 11,418 | 22,827 | 23,766 | 11,408 | 99.92 | 939 | 4.12 |
| Nguyên giá TSCĐ | 23,071 | 25,445 | 29,026 | 2,374 | 10.29 | 3,580 | 14.07 |
| Vốn chủ sở hữu | 55,455 | 60,598 | 61,239 | 5,143 | 9.27 | 641 | 1.06 |
| Tài sản ngắn hạn | 59,352 | 59,912 | 65,938 | 560 | 0.94 | 6,025 | 10.06 |
| Tổng nguồn vốn | 70,776 | 82,739 | 89,705 | 11,963 | 16.90 | 6,965 | 8.42 |
| Hệ số nợ (%) | 21.64 | 26.76 | 31.73 | 5.12 | 23.67 | 4.97 | 18.58 |
| Tỷ suất tự tài trợ (%) | 78.36 | 73.24 | 68.27 | -5.12 | -6.54 | -4.97 | -6.79 |
| Tỷ suất đầu tư vào TSDH (%) | 16.13 | 27.59 | 26.49 | 11.46 | 71.01 | -1.09 | -3.97 |
| Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ (%) | 240.37 | 238.15 | 210.98 | -2.22 | -0.92 | -27.17 | -11.41 |
| Tỷ suất đầu tư vào TSNH (%) | 83.86 | 72.41 | 73.51 | -11.45 | -13.65 | 1.09 | 1.51 |

a) Hệ số nợ và tỉ suất tự tài trợ (hệ số vốn chủ sở hữu):

Hệ số nợ = Nợ phải trả / tổng nguồn vốn.

*Tỉ suất tự tài trợ = Nguồn vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn
= 1 - Hệ số nợ.*

- Hệ số nợ của công ty năm 2008 tăng lên so với năm 2007 là 5,12% dẫn đến tỷ suất tự tài trợ của công ty bị giảm đi. So với tỷ suất tự tài trợ của công ty

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

năm 2007 là 78,36% thì đến năm 2008 chỉ còn là 73,24% giảm 5,12% tương đương với mức giảm 6,54% so với kỳ trước. Năm 2009, hệ số nợ của công ty tiếp tục tăng thêm 4.97% so với năm 2008 dẫn tới tỷ suất tự tài trợ của công ty tiếp tục bị giảm đi 4.97% tương đương với mức giảm 6.79% so với kỳ trước.

Như vậy, Cứ 100 đồng vốn thì có 21,64 đồng hình thành từ vốn vay và cứ 100 đồng vốn kinh doanh thì có 78,36 đồng vốn chủ sở hữu năm 2007. Năm 2008, thì cứ 100 đồng vốn thì có 26,76 đồng hình thành từ vốn vay và 100 đồng vốn kinh doanh thì có những 73,24 đồng vốn chủ sở hữu. Đến năm 2009 thì cứ 100 đồng vốn thì có 31.73 đồng hình thành từ vốn vay và 100 đồng vốn kinh doanh thì có những 68.27 đồng vốn chủ sở hữu

Điều đó cho thấy, niềm tin vào sự đảm bảo các món nợ vay được hoàn trả đúng hạn đã bị giảm xuống. Tuy nhiên với hệ số nợ của công ty thì doanh nghiệp vẫn có tính độc lập cao với các chủ nợ và không bị ràng buộc hoặc bị sức ép nhiều của các khoản vay.

b) Tỷ suất đầu tư vào TSDH:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn (TSDH)} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

- Tỷ suất đầu tư vào TSDH của công ty trong năm 2008 đã tăng lên 11,46% tương đương với mức tăng 71,01% so với năm 2007. Tiếp theo đó, năm 2009, hệ số này lại bị giảm đi 1.09% tương đương với mức giảm 3.97% so với năm 2008

Như vậy, năm 2007 cứ 100 đồng tài sản thì có 16,13 đồng TSDH. Năm 2008 cứ 100 đồng tài sản thì có 27,59 đồng TSDH. Năm 2009 cứ 100 đồng tài sản thì có 26.49 đồng TSDH. Đây là một dấu hiệu tốt cho thấy công ty đã bắt đầu chú trọng tới việc đầu tư vào TSCĐ để tạo điều kiện cho việc tăng năng lực sản xuất trong tương lai. Tuy nhiên, 26.49% vẫn là một tỷ lệ thấp đòi hỏi ban

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

lãnh đạo công ty phải chú trọng hơn nữa vào việc đầu tư trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật cho công ty để tăng vị thế cạnh tranh, tạo tiền đề cho phát triển lâu dài của công ty.

c) Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \text{Vốn chủ sở hữu} / \text{Giá trị TSCĐ}$$

Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ của doanh nghiệp trong năm 2008 đã giảm đi 2.22% so với năm 2007 chỉ còn lại là 238.15%. Năm 2009, tỷ suất tự tài trợ của công ty vẫn tiếp tục giảm chỉ còn 210.98% giảm 27.17% tương đương với tỷ lệ giảm 11.41% so với năm 2008. Do trong kỳ doanh nghiệp đã mua thêm phương tiện vận tải và trang thiết bị mới .

Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ của doanh nghiệp bị giảm đi nhưng đây vẫn là một con số khá cao. Đảm bảo khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh cho công ty. Tuy nhiên, điều này cũng cho thấy, doanh nghiệp đầu tư vào TSCĐ vẫn còn hạn chế. Mà đặc thù kinh doanh của doanh nghiệp là vận tải siêu trường siêu trọng thì đòi hỏi phải có sự đầu tư hơn nữa vào phương tiện vận tải để tăng hiệu quả kinh doanh của công ty.

d) Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn:

$$\text{Tỷ suất đầu tư TSNH} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất đầu tư vào TSNH trong năm 2008 11,45% so với năm 2007 chỉ còn lại 72,41% do trong kì lượng hàng tồn kho tăng 5,997,526,384đ so với đầu kì. Năm 2009 tỷ số này là 73.51% tăng 1.09% tương đương với tỷ lệ tăng 1.51% so với năm 2008.

Như vậy, năm 2007 cứ 100 đồng tài sản thì trong đó có 83,87 đồng tài sản ngắn hạn. Cứ 100 đồng tài sản thì có 72,41 đồng tài sản ngắn hạn trong năm 2008. Năm 2009, cứ 100 đồng tài sản thì trong đó có 73,51 đồng tài sản ngắn hạn. Đây là một tỷ lệ khá lớn, cho thấy tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng khá lớn

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

trong trong tổng tài sản của công ty. Doanh nghiệp cần chú trọng hơn nữa vào việc đầu tư vào tài sản cố định để tạo tiền đề phát triển của công ty theo hướng lâu dài.

2.2.3.3 Nhóm tỷ số về hoạt động:

Bảng 10: Bảng phân tích các tỷ số hoạt động

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm | | | Chênh lệch | | | |
|----------------------------------------|--------|--------|--------|------------|--------|-----------|--------|
| | | | | 2008/2007 | | 2009/2008 | |
| | 2007 | 2008 | 2009 | Tuyệt đối | % | Tuyệt đối | % |
| Doanh thu thuần | 33,803 | 84,282 | 69,819 | 50,478 | 149.33 | -14,463 | -17.16 |
| GVHB | 27,360 | 72,563 | 59,873 | 45,202 | 165.21 | -12,689 | -17.49 |
| HTK bình quân | 5,481 | 8,482 | 8,378 | 3,000 | 54.73 | -103 | -1.22 |
| Khoản phải thu bình quân | 11,992 | 15,992 | 22,781 | 3,999 | 33.35 | 6,789 | 42.46 |
| Vốn lưu động bình quân | 38,943 | 59,632 | 62,925 | 20,689 | 53.13 | 3,293 | 5.52 |
| Vốn cố định bình quân | 10,824 | 17,122 | 23,296 | 6,297 | 58.18 | 6,174 | 36.06 |
| Tổng vốn bình quân | 49,768 | 76,755 | 86,222 | 26,987 | 54.23 | 9,467 | 12.33 |
| Vquay HTK (Vòng) | 4.99 | 8.55 | 7.15 | 3.56 | 71.40 | -1.41 | -16.47 |
| Số ngày 1 vòng quay HTK (Ngày) | 72.13 | 42.08 | 50.38 | -30.05 | -41.66 | 8.30 | 19.71 |
| Vquay khoản phải thu (Vòng) | 2.82 | 5.27 | 3.06 | 2.45 | 86.97 | -2.21 | -41.85 |
| Kỳ thu tiền bình quân (Ngày) | 127.71 | 68.31 | 117.47 | -59.41 | -46.51 | 49.16 | 71.97 |
| Vquay vốn lưu động (Vòng) | 0.87 | 1.41 | 1.11 | 0.55 | 62.82 | -0.30 | -21.50 |
| Số ngày 1 vòng quay VLD (Ngày) | 414.73 | 254.71 | 324.46 | -160.02 | -38.58 | 69.74 | 27.38 |
| Hiệu suất sử dụng VCD (lần) | 3.12 | 4.92 | 3.00 | 1.80 | 57.63 | -1.93 | -39.11 |
| Vòng quay tổng vốn (Lần) | 0.68 | 1.10 | 0.81 | 0.42 | 61.66 | -0.29 | -26.26 |

a) Số vòng quay hàng tồn kho, số ngày 1 vòng quay HTK:

Vòng quay hàng tồn kho của công ty trong năm 2008 tăng lên so với năm 2007 là 3,56 lần tương đương với 71,4% . Nó đã làm số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho giảm đi 30,05 ngày tương đương với tỷ lệ giảm 41,66% so với năm 2007. Năm 2009, vòng quay hàng tồn kho của công ty là 7.15 vòng giảm đi 1.41 vòng so với năm 2009. Tương ứng với nó, số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho cũng tăng lên 8.3 ngày tương đương với mức tăng 19.71% so với năm 2008 Thời gian quay của 1 vòng là khá lớn. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí sản xuất

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

kinh doanh dở dang năm 2008 chiếm 99% tổng giá trị hàng tồn kho. Do công ty vẫn còn rất nhiều hợp đồng cung cấp dịch vụ vận tải còn dở dang chưa hoàn thành. Tất cả các chi phí phục vụ cho dự án công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, do đó làm cho giá trị hàng tồn kho bình quân lớn dẫn đến thời gian bình quân 1 vòng quay là rất lớn.

b) Vòng quay các khoản phải thu, kỳ thu tiền bình quân:

- *Vòng quay hàng tồn kho = Doanh thu thuần/Số dư bình quân các khoản phải thu.*

- *Kỳ thu tiền bình quân = 360/ vòng quay các khoản phải thu.*

Vòng quay các khoản phải thu của công ty trong năm 2008 đã tăng từ 2,82 vòng lên 5,27 vòng tương đương với mức tăng 2,45 vòng so với năm 2007. Do đó nên kỳ thu tiền bình quân của doanh nghiệp cũng được giảm xuống từ 127,71 ngày xuống còn 68,31 ngày. Tiếp đó, năm 2009, vòng quay các khoản phải thu của công ty chỉ còn 3.06 vòng giảm 2.21 vòng tương đương với tỷ lệ giảm 41.85% so với năm 2008. Như vậy, năm 2007 bình quân cứ 127,71 ngày mới hoàn thành 1 vòng quay khoản phải thu. Cứ 68,31 ngày doanh nghiệp mới hoàn thành 1 vòng khoản phải thu trong năm 2008. Năm 2009, Cứ 117.47 ngày doanh nghiệp mới hoàn thành 1 vòng khoản phải thu. Thời gian 1 vòng quay là rất lớn. Công ty bị ứ đọng vốn nhiều và bị chiếm dụng vốn là quá nhiều (>30 ngày). Đây là con số chưa khả quan chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh là chưa tốt, doanh nghiệp phải đẩy mạnh công tác thu hồi vốn.

c) Vòng quay, số ngày một vòng quay vốn lưu động:

- *Vòng quay vốn lưu động = Doanh thu thuần/Vốn lưu động bình quân.*

- *Số ngày một vòng quay vốn lưu động = 360/ số vòng quay vốn lưu động.*

Vòng quay vốn lưu động của công ty trong năm 2008 là 1,41 vòng tăng 0,55 lần so với năm 2007. Năm 2009, vòng quay vốn lưu động giảm 0.3 vòng

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

tương đương với tỷ lệ giảm 21.5% so với năm 2008. Đây là 1 con số tương đối nhỏ. Nó phản ánh năm 2007, cứ đầu tư một đồng vốn lưu động thì tạo ra được 0,87 đồng doanh thu, năm 2008 doanh nghiệp đầu tư một đồng vào vốn lưu động thì chỉ thu lại 1,41 đồng doanh thu thuần. Doanh nghiệp đầu tư một đồng vào vốn lưu động thì chỉ thu lại 1,11 đồng doanh thu thuần trong năm 2009. Sự thay đổi này vẫn chưa đáng kể và có chiều hướng kém đi trong năm 2009.

Do số vòng quay vốn lưu động trong kỳ tăng lên nên dẫn đến số ngày bình quân một vòng vốn lưu động giảm xuống. Năm 2007, để thu được 0,87 đồng doanh thu thì cần 414,73 ngày. Năm 2008, để thu được 1,41 đồng doanh thu thì chỉ cần 254,71 ngày. Doanh nghiệp cần tới 324.46 ngày mới thu được 1.11 đồng doanh thu. Điều này cho thấy, doanh nghiệp sử dụng vốn lưu động chưa hiệu quả. Doanh nghiệp cần cố gắng hơn nữa trong những kỳ kinh doanh tiếp theo.

d) Hiệu suất sử dụng vốn cố định:

- *Hiệu suất sử dụng vốn cố định = Doanh thu thuần/Vốn cố định bình quân*

Công ty trong năm 2008 đã có tiến bộ trong việc sử dụng vốn cố định. Dựa vào hiệu suất sử dụng vốn cố định của công ty đã tăng lên 1,8 lần tương đương với mức tăng 57,63% so với năm 2007. Tức là trong năm 2008 cứ 1 đồng vốn cố định công ty bỏ ra thì thu về 4,92 đồng doanh thu thuần.

Tuy nhiên, đến năm 2009, hiệu suất này đã bị giảm 3 lần tương đương với mức giảm 39.11% so với năm 2008. Tức là trong năm 2009 cứ 1 đồng vốn cố định công ty bỏ ra thì chỉ thu về được 3 đồng doanh thu thuần.

e) Vòng quay toàn bộ vốn:

- *Vòng quay tổng vốn = Doanh thu thuần/Vốn sản xuất bình quân.*

Vòng quay toàn bộ vốn: Phản ánh vốn của doanh nghiệp trong 1 kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này có thể đánh giá được khả năng sử dụng

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đầu tư.

Chỉ số vòng quay tổng vốn vốn trong năm 2008 đã tăng 0,42 lần tương đương với 61,66% so với năm 2007. Năm 2009, chỉ số này lại bị giảm đi chỉ còn 0.81 lần giảm 0.29 lần tương đương với tỷ lệ giảm 26.26% so với năm 2008 Tức là, năm 2007, cứ 1 đồng tài sản bình quân sẽ tạo ra 0,68 đồng doanh thu thuần và cứ 1 đồng đồng tài sản bình quân sẽ tạo ra 1.1 đồng doanh thu thuần trong năm 2008. Trong khi đó năm 2009, cứ 1 đồng tài sản bình quân chỉ tạo ra 0.81 đồng doanh thu thuần.

Điều này cho thấy khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp là chưa tốt. Doanh nghiệp cần có phương án cải thiện tình hình này.

2.2.3.4 Nhóm tỷ số sinh lời:

Bảng 11. Bảng phân tích các tỷ số sinh lời

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm | | | Chênh lệch | | | |
|-------------------------------------------|--------|--------|--------|------------|--------|-----------|--------|
| | 2007 | 2008 | 2009 | 2008/2007 | | 2009/2008 | |
| | | | | Tuyệt đối | % | Tuyệt đối | % |
| Lợi nhuận sau thuế | 2,613 | 7,454 | 4,579 | 4,841 | 185.29 | -2,874 | -38.56 |
| Tổng tài sản | 70,770 | 82,739 | 89,705 | 11,969 | 16.91 | 6,965 | 8.42 |
| Vốn CSH bq | 34,881 | 58,072 | 60,938 | 23,191 | 66.49 | 2,866 | 4.94 |
| Doanh thu thuần | 33,803 | 84,282 | 69,819 | 50,478 | 149.33 | -14,463 | -17.16 |
| Doanh lợi DT(%) | 7.73 | 8.85 | 6.56 | 1.12 | 14.42 | -2.29 | -25.84 |
| Tỷ suất sinh lời trên tổng TS (%) | 3.69 | 9.01 | 5.11 | 5.32 | 144.02 | -3.90 | -43.34 |
| Doanh lợi vốn CSH (%) | 7.49 | 12.84 | 7.52 | 5.35 | 71.36 | -5.32 | -41.45 |

a) Tỷ suất doanh lợi doanh thu:

$$\text{Doanh lợi doanh thu} = \text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Doanh thu thuần}$$

Doanh lợi doanh thu năm 2008 là 8.85 % cao hơn so với đầu kỳ là 1.12% tương đương với tỷ lệ tăng 14.42%. Năm 2009, doanh lợi doanh thu của công ty giảm xuống 2.29% tương đương với tỷ lệ giảm 25.84% so với năm 2008.

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Điều này cho thấy, năm 2007 ở doanh nghiệp này cứ 100 đồng doanh thu thuần tạo ra được 7,73 đồng lợi nhuận thuần. năm 2008, cứ 100 đồng doanh thu thuần tạo ra 8.85 đồng lợi nhuận thuần. Trong khi đó, năm 2009 cứ 100 đồng doanh thu thuần chỉ còn tạo ra được 6.56 đồng lợi nhuận thuần. Do năm 2009 doanh thu thuần của doanh nghiệp giảm 17.16% so với năm 2008 . Ngoài ra các chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp lại tăng lên khiến cho lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp bị giảm đi . Công ty cần có biện pháp tiết kiệm chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp để tăng lợi nhuận sau thuế, tăng tỷ suất doanh lợi doanh thu.

b) Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản: (ROA)

$$\text{Tỷ suất LN/ tổng tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

- Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản của công ty năm 2008 là 9.01% tăng so với kỳ trước là 5.32 % tương ứng với tỷ lệ tăng 144.02% . Trái với năm 2008, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản của công ty năm 2009 lại giảm xuống 3.9% tương đương với tỷ lệ giảm giảm 42.34% so với năm 2008. Điều này cho thấy năm 2007, doanh nghiệp bỏ ra 100 đồng vốn đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì chỉ thu lại 3,69 đồng lợi nhuận. Năm 2008, doanh nghiệp bỏ ra 100 đồng vốn đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì thu lại 9.01 đồng lợi nhuận .Trong khi đó, năm 2009, doanh nghiệp bỏ ra 100 đồng vốn đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì chỉ thu lại 5.11 đồng lợi nhuận.

c) Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu:

$$\text{Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu} = \text{Lợi nhuận thuần} / \text{Vốn chủ sở hữu}$$

Doanh lợi vốn CSH trong năm 2008 của công ty đã tăng lên đáng kể so với năm 2007. Từ 7,49% trong năm 2007 đã tăng lên 12.84% trong năm 2008 tương đương với tỷ lệ tăng 71.36% so với năm trước . Tuy nhiên mức tăng này không duy trì lâu, năm 2009, tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu của công ty lại

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

giảm xuống chỉ còn 7.52% giảm 5.32% tương đương với tỷ lệ giảm 41.45% so với năm 2008. Do, lợi nhuận sau thuế của năm 2009 giảm 38.56% so với năm 2008 trong khi đó, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp lại tăng lên.

Tỷ suất này thể hiện, năm 2007, cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra mang lại 7,49 đồng lợi nhuận thuần cho doanh nghiệp. Năm 2008, cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra lại mang về 12.84 đồng lợi nhuận thuần cho doanh nghiệp. Để mang về 7.52 đồng lợi nhuận thuần, doanh nghiệp cần phải bỏ ra 100 đồng vốn chủ sở hữu trong năm 2009.

2.2.4 Phân tích phương trình dupont

Ta có phương trình dupont như sau:

$$\begin{aligned} ROE &= \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng Tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} \times \frac{LNST}{\text{Doanh thu thuần}} \\ &= AU \times EM \times PM \\ &= LNST / \text{vốn chủ sở hữu} \\ &= ROA \times \frac{1}{2- H_v} \end{aligned}$$

Trong đó:

PM: Doanh lợi tiêu thụ sản phẩm(Tỷ suất lợi nhuận so với doanh thu)

AU: Hiệu suất sử dụng tài sản của DN (Số vòng quay của tổng tài sản)

EM: Số nhân vốn chủ sở hữu(Đòn bẩy tài chính)

$$ROA = \frac{LNST}{\text{Tổng Tài sản}} = \frac{LNST}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Bảng 12: Kết quả phân tích Dupont của công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

| Chỉ tiêu | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 |
|--------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Tổng tài sản | 70,770 | 82,739 | 89,705 |
| Vốn chủ sở hữu | 34,881 | 58,072 | 60,938 |
| Doanh thu thuần | 33,803 | 84,282 | 69,819 |
| Lợi nhuận sau thuế | 2,613 | 7,454 | 4,579 |
| EM (Lần) | 2.03 | 1.42 | 1.47 |
| PM (%) | 7.73 | 8.85 | 6.56 |
| AU (Lần) | 0.48 | 1.02 | 0.78 |
| ROA (%) | 3.69 | 9.01 | 5.11 |
| ROE (%) | 7.49 | 12.84 | 7.52 |

*** Phân tích ROA:**

Hệ số ROA của công ty tăng mạnh trong năm 2008, năm 2007 hệ số ROA chỉ là 3.69%. nhưng năm 2008 đạt 9.01%. Tuy nhiên, đến năm 2009, hệ số này lại giảm xuống chỉ còn 5.11%. Như vậy, 100 đồng tổng vốn đưa vào kinh doanh năm 2009 mang lại 5.11 đồng lợi nhuận sau thuế. So với năm 2007 thì tăng lên 1.42đ lợi nhuận sau thuế và giảm đi 3.9 đồng so với năm 2008 . Nhìn vào bảng phân tích Dupont có thể thấy nguyên nhân của việc giảm ROA là do xu hướng giảm của hiệu suất sử dụng tài sản của công ty(hệ số AU) tăng từ 0.48 năm 2007 lên 1,02 vào năm 2008 và giảm xuống còn 0.78 trong năm 2009. Hệ số Au giảm chứng tỏ công ty đang có kế hoạch và xu hướng khai thác và sử dụng tài sản chưa hiệu quả. Bên cạnh đó, PM(doanh lợi tiêu thụ sản phẩm) cũng có xu hướng giảm. Từ 7,73% trong năm 2007 tăng lên 8.85 trong năm 2008 và lại giảm xuống còn 6.56 % trong năm 2009. PM giảm chứng tỏ công ty quản lý chi phí chưa tốt và dẫn đến giảm doanh thu.

Như vậy việc phân tích ROA thông qua các hệ số PM và Au ta có thể thấy được nguyên nhân của việc tăng, giảm ROA trong qua 3 năm. Từ đó xác định được muốn tăng ROA ta phải thực hiện. các biện pháp tăng PM và AU,

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

tức là tìm cách giảm chi phí, tăng doanh thu, tăng lợi nhuận và tăng hiệu năng sử dụng tài sản. Muốn vậy công ty phải các kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp, mở rộng mạng lưới cung cấp, phát triển khách hàng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất đồng thời quản lý tốt các khoản mục chi phí để gia tăng lợi nhuận .

**** Phân tích ROE***

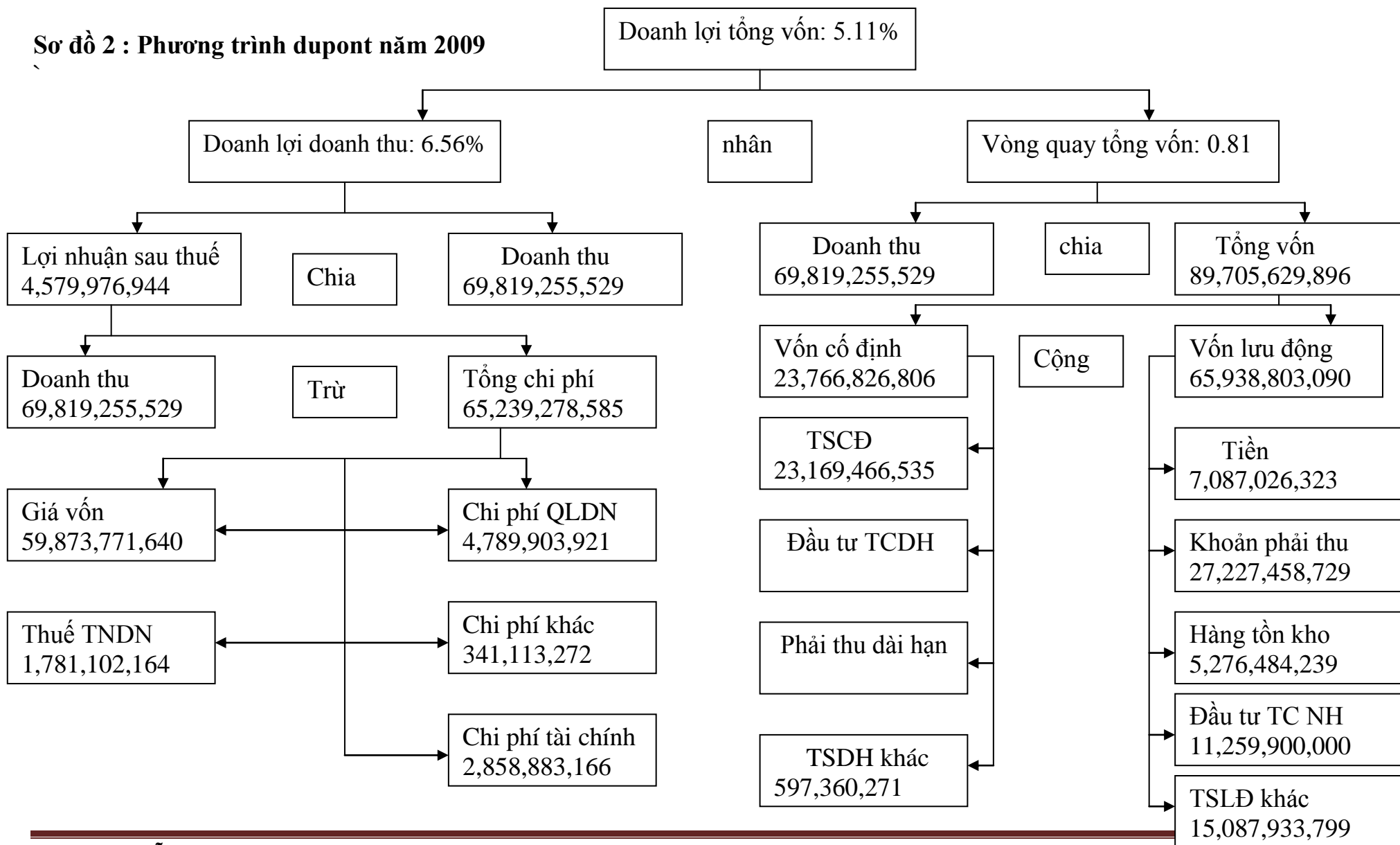
Phân tích Dupont cho thấy ROE có quan hệ mật thiết với ROA và hệ số nhân vốn chủ sở hữu EM . Ở đây, số nhân vốn chủ sở hữu EM giảm từ 2.03 lần trong năm 2007 xuống 1.42 lần trong năm 2008 và tăng lên mức 1.47 lần trong năm 2009. Đồng thời, hệ số ROA cũng tăng từ 3,69% năm 2007 lên đến 9.01% năm 2008 nhưng lại giảm mạnh chỉ còn 5.11% trong năm 2009. Do sức tăng mạnh của ROA nên đã làm doanh lợi vốn chủ sở hữu ROE tăng đột biến từ 4,71 năm 2007 lên tới 12,3% trong năm năm 2008. Tuy nhiên, đến năm 2009, ROE chỉ còn 7.48%

Qua phân tích từng nhân tố trên ta thấy được nguyên nhân chủ yếu giảm doanh lợi vốn chủ sở hữu ROE năm 2009 là do việc giảm doanh lợi tài sản ROA, mà nguyên nhân sâu xa là làm giảm mạnh hiệu suất sử dụng tài sản của công ty(hệ số AU). Trong thời gian tới công ty cần có biện pháp quản lý chi phí một cách có hiệu quả hơn nữa, kết hợp đẩy mạnh dịch vụ cung cấp phục vụ tốt cho các hoạt động bán hàng, nhằm làm giảm chi phí, tăng lợi nhuận, để phát huy sử dụng đòn bẩy tài chính hợp lý. Điều này sẽ giúp công ty nâng cao được hệ số ROA, ROE từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Như vậy phân tích Dupont không chỉ dừng lại ở việc phản ánh các hiện tượng tài chính mà còn chỉ ra cho người phân tích thấy được các nguyên nhân căn bản gây ra hiện tượng đó. Phân tích Dupont còn cung cấp sợi dây nối liền các hiện tượng tài chính lại với nhau, nhờ đó giúp cho nhà quản trị biết tác động vào những chỉ tiêu nào để cuối cùng thu được kết quả chung là tăng sức sinh lời của Công ty.

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Sơ đồ 2 : Phương trình dupont năm 2009



Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

2.3 Đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính chủ yếu Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Bảng 13: Các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện lực

| Chỉ tiêu | Năm | | | Chênh lệch | | | |
|---------------------------------------------------------|--------|--------|--------|------------|--------|-----------|--------|
| | | | | 2008/2007 | | 2009/2008 | |
| | 2007 | 2008 | 2009 | Tuyệt đối | % | Tuyệt đối | % |
| Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | | | | | |
| Khả năng thanh toán hiện hành | 5.14 | 3.29 | 2.72 | -1.84 | -35.90 | -0.58 | -17.48 |
| Khả năng thanh toán nhanh | 4.66 | 2.66 | 2.5 | -2 | -42.91 | -0.16 | -6.08 |
| Khả năng TT tổng quát | 4.62 | 3.74 | 3.15 | -0.88 | -19.14 | -0.59 | -15.67 |
| Khả năng thanh toán lãi vay | 33.29 | 43.17 | 3.23 | 9.89 | 29.71 | -4.02 | -55.5 |
| Khả năng thanh toán nợ dài hạn | 1.84 | 2.14 | 2.12 | 0.29 | 16.00 | -0.02 | -0.97 |
| Tỷ số các khoản phải thu/ phải trả | 0.89 | 0.83 | 0.96 | -0.06 | -7.07 | 0.13 | 15.5 |
| Chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư | | | | | | | |
| Hệ số nợ | 21.64 | 26.76 | 31.73 | 5.12 | 23.67 | 4.97 | 18.58 |
| Tỷ suất tự tài trợ | 78.36 | 73.24 | 68.27 | -5.12 | -6.54 | -4.97 | -6.79 |
| Tỷ suất đầu tư vào TSDH | 16.13 | 27.59 | 26.49 | 11.46 | 71.01 | -1.09 | -3.97 |
| Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ | 485.67 | 265.47 | 257.67 | -220.2 | -45.34 | -7.80 | -2.94 |
| Tỷ suất đầu tư vào TSNH | 83.86 | 72.41 | 73.51 | -11.45 | -13.65 | 1.09 | 1.51 |
| Chỉ số về hoạt động | | | | | | | |
| Vquay HTK | 4.99 | 8.55 | 7.15 | 3.56 | 71.40 | -1.41 | -16.47 |
| Số ngày 1 vòng quay HTK | 72.13 | 42.08 | 50.38 | -30.05 | -41.66 | 8.30 | 19.71 |
| Vquay khoản phải thu | 2.82 | 5.27 | 3.06 | 2.45 | 86.97 | -2.21 | -41.85 |
| Kỳ thu tiền bình quân | 127.71 | 68.31 | 117.47 | -59.41 | -46.51 | 49.16 | 71.97 |
| Vquay vốn lưu động | 0.87 | 1.41 | 1.11 | 0.55 | 62.82 | -0.30 | -21.5 |
| Số ngày 1 vòng quay VLĐ | 414.73 | 254.71 | 324.46 | -160.02 | -38.58 | 69.74 | 27.38 |
| Hiệu suất sử dụng VCD | 3.12 | 4.92 | 3.00 | 1.8 | 57.63 | -1.93 | -39.11 |
| Vòng quay tổng vốn | 0.68 | 1.1 | 0.81 | 0.42 | 61.66 | -0.29 | -26.26 |
| Các chỉ số sinh lời | | | | | | | |
| Doanh lợi DT | 7.73 | 8.85 | 6.56 | -0.32 | -4.20 | -2.29 | -25.84 |
| Tỷ suất sinh lời trên tổng TS | 3.69 | 9.01 | 5.11 | 3.85 | 104.30 | -3.90 | -43.34 |
| Doanh lợi vốn CSH | 7.49 | 12.84 | 7.52 | 3.26 | 43.46 | -5.32 | -41.45 |

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

| Chỉ tiêu | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 |
|----------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1. Cơ cấu tài sản (%) | | | |
| - Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản | 16.13 | 27.59 | 26.49 |
| - Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản | 83.87 | 72.41 | 73.51 |
| 2. Cơ cấu nguồn vốn (%) | | | |
| - Nợ phải trả/ tổng nguồn vốn | 21.64 | 26.76 | 31.73 |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn | 78.36 | 73.24 | 68.27 |

2.3.1 Ưu điểm:

- Khả năng thanh toán của công ty trong năm 2009 giảm so với kì trước. Nhưng vẫn đạt tỉ lệ tương đối cao. Nhìn vào chỉ tiêu này cho ta thấy một tình hình tài chính tương đối ổn định và lành mạnh. Tuy nhiên, công ty cần xem xét và tính toán sao cho khả năng thanh toán của mình đạt ở mức độ hợp lý, an toàn mà không quá cao để đảm bảo cho việc sử dụng vốn có hiệu quả.

- Qua phân tích các năm có thể thấy, công ty đã bắt đầu chú trọng tới việc đầu tư hơn vào tài sản cố định mà cụ thể là phương tiện vận tải. Điều này góp phần vào sự phát triển ổn định, lâu dài của doanh nghiệp.

2.3.2 Hạn chế:

- Tốc độ tăng doanh thu nhỏ hơn tốc độ tăng của tài sản lưu động, do đó ta thấy việc sử dụng vốn lưu động trong kỳ chưa hiệu quả.

- Khả năng sinh lãi : Các tỷ số đánh giá hiệu quả là chưa cao. Điều này cho thấy tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2009 đạt hiệu quả chưa cao.

- Cơ cấu tài sản chưa hợp lý, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn tài sản cố định khá nhiều. Xét về đặc thù kinh doanh của công ty là lĩnh vực vận tải siêu trường siêu trọng thì đây là một trở ngại mà công ty cần xem xét cân đối lại để nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty.

- Các khoản phải thu lớn dẫn tới , vòng quay các khoản phải thu thấp tăng số ngày phải thu của khách hàng. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Công ty thấp, công ty bị ứ đọng vốn nhiều. Công ty cần tìm hiểu biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp có xu hướng tăng làm giảm lợi nhuận, Công ty cần tìm hiểu nguyên nhân và phương hướng giải quyết.

- Cơ cấu vốn chưa tối ưu : phần lớn tài sản của Công ty được tài trợ bởi nguồn vốn chủ sở hữu, tuy độ an toàn cao nhưng lợi nhuận thấp. Đây là một trong những nguyên nhân làm giảm hiệu quả của công ty.

CHƯƠNG 3: BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC .

3.1 Phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty Potraco

❖ *Các chỉ tiêu kế hoạch chính:*

- Cổ tức hàng năm duy trì trên 10%/năm
- Thu nhập bình quân của người lao động tăng từ 5-10%/năm
- Duy trì tốc độ tăng trưởng trên 7%/năm

❖ *Kế hoạch đầu tư:*

- Cải tạo, nâng cấp kho Cửa Cẩm và kho điện II.
- Mua sắm thêm phương tiện vận tải để tăng cường năng lực sản xuất và bán thanh lý một số phương tiện vận tải thủy để thu hồi vốn, cụ thể :
 - + Mua 01 xe ô tô 16 chỗ ngồi để phục vụ cho việc chở công nhân đi làm nhiệm vụ, thay thế xe cũ đã hết hạn sử dụng bằng nguồn vốn khấu hao TSCĐ.
 - + Mua 01 rơmooc lùn để vận chuyển các kiện hàng STST bằng nguồn vốn điều lệ.
 - + Bán thanh lý 01 tàu kéo và 03 sà lan sông để thu hồi vốn tái SXKD.
- Mở rộng ngành, nghề kinh doanh khi có điều kiện thuận lợi.
- Phương hướng cho thuê, liên doanh liên kết để sử dụng quỹ mặt bằng đất của Công ty chưa sử dụng hết, nhằm tăng thêm thu nhập cho Công ty

Trong công tác khác:

- Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu bộ máy quản lý , bố trí lao động hợp lý, tăng cường khâu quản lý và sử dụng phương tiện có hiệu quả hơn, rà soát lại một số chỉ tiêu định mức .
- Các phòng ban nghiệp vụ cần phải năng động hơn nữa, tích cực thanh quyết toán thu hồi công nợ để Công ty có vốn hoạt động.

Tóm lại : Phương châm của Potraco là duy trì được tính ổn định, vị thế thương hiệu của Công ty được đứng vững trên thương trường và có sự phát triển lâu dài. Hoàn thành nhiệm vụ SXKD và ĐTXD năm 2010.

3.2 Biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của Công ty vận tải và dịch vụ Điện lực.

Việc nghiên cứu và đề ra biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp là một khâu rất quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp. Nó đưa ra cho doanh nghiệp phương hướng giải quyết những vấn đề khó khăn mà doanh nghiệp đang gặp phải. Thông qua đó, doanh nghiệp có thể sử dụng những phương án đó một cách linh hoạt và nâng cao hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

Nhận biết được tầm quan trọng của vấn đề này, em đã nghiên cứu tình hình tài chính của công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện lực và mạnh dạn xin đề xuất một số biện pháp với công ty như sau:

Biện pháp 1: Tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp, tăng khả năng sinh lời cho doanh nghiệp.

Mục đích: Tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ tác động nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp và từ đó nâng cao tỷ số của nhóm chỉ tiêu sinh lời.

a. Thực trạng:

Trong doanh nghiệp, tiết kiệm chi phí để tăng lợi nhuận luôn là tiêu chí hàng đầu mà các doanh nghiệp luôn đề ra cho doanh nghiệp mình. Trong ba chi phí cơ bản là: Chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty Potraco thì chi phí quản lý doanh nghiệp luôn chiếm tỉ trọng cao hơn cả. Cụ thể:

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Bảng 14: Chi phí quản lý doanh nghiệp 2009

Đvt: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | 2007 | | 2008 | | 2009 | |
|-----------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | Tiền | Tỷ lệ | Tiền | Tỷ lệ | Tiền | Tỷ lệ |
| 1. Chi phí nhân viên quản lý | 1,102 | 32.29 | 1,176 | 24.88 | 1,228 | 25.65 |
| 2. Chi phí công cụ, dụng cụ | 132 | 3.88 | 146 | 3.1 | 136 | 2.85 |
| 3. Chi phí khấu hao TSCĐ | 154 | 4.54 | 268 | 5.69 | 258 | 5.4 |
| 4. Chi phí đồ dùng văn phòng | 223 | 6.54 | 289 | 6.12 | 253 | 5.3 |
| 5. Thuế, phí và lệ phí | 0.52 | 0.02 | 1 | 0.04 | 1 | 0.03 |
| 6. Chi phí điện thoại, điện nước, dịch vụ mua ngoài | 993 | 29.1 | 1,449 | 30.66 | 1,668 | 34.84 |
| 7. Chi phí giao dịch | 535 | 15.68 | 995 | 21.06 | 869 | 18.15 |
| 8. Chi phí bằng tiền khác | 271 | 7.96 | 399 | 8.46 | 372 | 7.78 |
| Tổng | 3,414 | 100 | 4,728 | 100 | 4,789 | 100 |

Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty năm 2009 tăng 1,3% so với năm 2008 tương ứng với mức tăng là 61 triệu đồng. Chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm tỷ trọng 6.86% so với tổng doanh thu. Về mặt tỷ trọng, tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2009 tăng so với năm 2008 là 1.25%. Chi phí quản lý năm 2009 vẫn chiếm tỷ trọng khá lớn so với doanh thu của doanh nghiệp. Phần tăng lên của chi phí quản lý doanh nghiệp chủ yếu là do tăng các chi phí về điện thoại, điện nước, dịch vụ mua ngoài (1,668 triệu đồng) chiếm tỷ trọng 34.84% trong tổng chi phí quản lý doanh nghiệp. Qua thực tế đi thực tập tại công ty cho thấy tình hình nhân viên dùng điện thoại của Công ty vào việc riêng rất nhiều, sử dụng điện rất lãng phí và sử dụng internet một cách tràn lan. Nhân viên không có ý thức tiết kiệm của công. Điều này làm cho chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên do vậy góp phần làm cho lợi nhuận của công ty giảm xuống. Ngoài ra chi phí giao dịch cũng chiếm tỷ trọng rất lớn 18.15%. Chi phí giao dịch gồm chi phí đi lại, chi phí liên hệ với khách hàng và đối tác, chi phí ký kết hợp đồng, chi phí giao dịch đối ngoại, chi phí tiếp khách, ... Do công ty quản lý không chặt dẫn đến làm tăng đáng kể chi phí quản lý. Cụ thể đối với chi phí điện thoại, điện nước, dịch vụ mua ngoài:

Bảng 15: Chi phí điện thoại, điện nước, dịch vụ mua ngoài 2009

Đvt: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | 2007 | | 2008 | | 2009 | |
|-------------------------------|------|-------|-------|-------|-------|--------|
| | Tiền | (%) | Tiền | % | Tiền | % |
| 1. Điện, internet | 623 | 29.11 | 896 | 27.10 | 985 | 59.05 |
| 2. Điện thoại | 289 | 62.73 | 392 | 61.86 | 473 | 28.38 |
| 3. Nước | 68 | 6.93 | 98 | 6.80 | 132 | 7.95 |
| 4. Tạp chí, foto, in tài liệu | 8 | 0.87 | 11 | 0.80 | 14 | 0.86 |
| 5. Dịch vụ mua ngoài khác | 3 | 0.36 | 49 | 3.45 | 62 | 3.76 |
| Tổng | 993 | 100 | 1,449 | 100 | 1,668 | 100.00 |

b. Nội dung của biện pháp

- Chi phí quản lý doanh nghiệp là chi phí gián tiếp rất khó quản lý. Chính vì vậy, để tiết kiệm chi phí này cần có sự đồng lòng của ban lãnh đạo cùng toàn thể nhân viên trong công ty. Ban lãnh đạo cần phải chỉ cho nhân viên trong công ty hiểu rằng cắt giảm chi phí sẽ giúp tăng lợi nhuận của công ty. Từ đó, định hướng cho toàn thể cán bộ công nhân viên phải có ý thức tiết kiệm chi phí trong từng công việc và hành động của mình để sử dụng chi phí hợp lý nhất. Ngoài ra có thể áp dụng một số biện pháp quản lý và sử dụng điện thoại, điện văn phòng, văn phòng phẩm, sử dụng nước công cộng như sau:

+ Khoản việc sử dụng chi phí tới từng phòng ban, từng cá nhân theo từng chức vụ để sử dụng.

+ Quản lý chặt chẽ việc sử dụng điện, internet tránh tình trạng nhân viên lãng phí điện và internet sử dụng vào việc riêng. Phát động phong trào tiết kiệm trong toàn công ty, phòng ban nào có ý thức tiết kiệm sẽ được tuyên dương và được khen thưởng, ngược lại sẽ bị nhắc nhở trước toàn công ty.

+ Đối với các cán bộ quản lý đi công tác Công ty cần xác định rõ mức công tác phí phù hợp với mọi hoạt động công việc tránh tình trạng chi thừa, tiết kiệm tối đa các khoản không cần thiết.

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

c. Kết quả đạt được và chi phí phát sinh.

Bảng 16. Ước tính chi phí quản lý sau khi thực hiện biện pháp

Đvt: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Sau khi thực hiện | Tỷ lệ giảm | Số tiền giảm | Trước khi thực hiện |
|-----------------------------------------------------|-------------------|------------|--------------|---------------------|
| 1. Chi phí nhân viên quản lý | 1,228 | 0 | 0 | 1,228 |
| 2. Chi phí công cụ, dụng cụ | 136 | 0 | 0 | 136 |
| 3 Chi phí khấu hao TSCĐ | 258 | 0 | 0 | 258 |
| 4. Chi phí đồ dùng văn phòng | 253 | 0 | 0 | 253 |
| 5. Thuế, phí và lệ phí | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 6. Chi phí điện thoại, điện nước, dịch vụ mua ngoài | 1,334 | 20 | 333 | 1,668 |
| 7. Chi phí giao dịch | 738 | 15 | 130 | 869 |
| 8. Chi phí bằng tiền khác | 372 | 0 | 0 | 372 |
| Tổng | 4,325 | | 464 | 4,789 |

Như vậy, sau khi thực hiện cắt giảm chi phí thì chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty đã giảm đi 464 triệu đồng, cùng với đó thì lợi nhuận của công ty tăng lên 464 triệu đồng.

Bảng 17: So sánh kết quả trước và sau biện pháp 1

Đvt: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Trước khi thực hiện | Sau khi thực hiện | Chênh lệch | |
|----------------------------------------|---------------------|-------------------|------------|-------|
| | | | Tuyệt đối | % |
| Doanh thu thuần | 69,819 | 69,819 | 0 | 0.00 |
| Tổng chi phí | 64,571 | 64,107 | -464 | -0.72 |
| Lợi nhuận trước thuế và lãi vay | 9,219 | 9,683 | 464 | 5.03 |
| Lợi nhuận trước thuế | 6,361 | 6,825 | 464 | 7.29 |
| Lợi nhuận sau thuế | 4,579 | 4,914 | 335 | 7.32 |
| Chi phí lãi vay | 2,858 | 2,858 | 0 | 0.00 |
| Tổng tài sản | 89,705 | 89,705 | 0 | 0.00 |
| Vốn chủ sở hữu | 61,239 | 61,239 | 0 | 0.00 |
| Ts doanh lợi doanh thu(%) | 6.56 | 7.04 | 0.48 | 7.32 |
| Ts doanh lợi tổng vốn(%) | 5.11 | 5.48 | 0.37 | 7.32 |
| Ts doanh lợi vốn chủ(%) | 7.52 | 8.07 | 0.55 | 7.32 |

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Bên cạnh đó, để tăng hiệu quả của biện pháp doanh nghiệp cần:

- Tạo ra thói quen tiết kiệm và ý thức trách nhiệm đối với toàn thể cán bộ, công nhân viên của công ty.

- Tiết kiệm một khoản chi phí để đầu tư, phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn.

Biện pháp 2 : Giảm các khoản phải thu, tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp:

Mục đích: Thực hiện biện pháp giảm các khoản phải thu giúp cho doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tăng tỷ suất một số chỉ tiêu trong nhóm chỉ tiêu hoạt động, nhóm chỉ tiêu thanh toán, nhóm chỉ tiêu sinh lời,

a. Thực trạng:

Bảng 18: Khoản phải thu của doanh nghiệp năm 2009

Đvt: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | 2007 | | 2008 | | 2009 | |
|---------------------------------------|---------------|----------|---------------|----------|---------------|----------|
| | Tiền | Tỷ trọng | Tiền | Tỷ trọng | Tiền | Tỷ trọng |
| Các khoản phải thu | 13,648 | 100 | 18,336 | 100 | 27,227 | 100 |
| 1. Phải thu khách hàng | 12,636 | 92.59 | 17,829 | 97.24 | 26,682 | 98 |
| 2. Trả trước cho người bán | 603 | 4.42 | 390 | 2.13 | 408 | 1.5 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 675 | 4.95 | 533 | 2.91 | 544 | 2 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | -267 | -1.96 | -418 | -2.28 | -408 | -1.5 |

Dựa vào các số liệu trên bảng ta có thể thấy, các khoản phải thu của Potracó trong năm 2007 là 13,648 triệu đồng và năm 2008 là 18,336 triệu đồng tăng 4,687 triệu đồng so với năm 2008 tương ứng với tỉ lệ tăng 34,35%. Tiếp theo đó, năm 2009 các khoản phải thu tiếp tục tăng lên 8,891 triệu đồng so với năm 2008. Năm 2009, các khoản phải thu chiếm tỉ trọng 30,35% trên tổng tài sản. Trong các khoản phải thu chúng ta có thể dễ dàng nhận ra các khoản phải thu khách hàng chiếm tỉ trọng lớn hơn cả.

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Vì vậy, với thực trạng trên của doanh nghiệp, nếu tiến hành biện pháp giảm các khoản phải thu của khách hàng. Công ty sẽ:

- Giảm nguy cơ phát sinh các khoản nợ khó đòi và bị chiếm dụng vốn.
- Giảm rủi ro không thu hồi được nợ do công ty mất khả năng thanh toán.
- Giảm được nhu cầu vốn lưu động thường xuyên
- Tăng khả năng thanh toán, lành mạnh hóa tài chính
- Giảm vay vốn ngắn hạn.
- Tăng thêm vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

b. Nội dung của biện pháp:

+/ Giảm khoản phải thu khách hàng

Để nhanh chóng thu hồi các khoản nợ phải thu công ty áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán trong thời hạn thanh toán 60 ngày. Khuyến khích khách hàng trả nợ sớm để được nhận chiết khấu. Nếu vượt quá số ngày quy định, từ >60 ngày, khách hàng sẽ phải trả thêm 2% lãi suất trên các khoản vay. Hiện nay ngân hàng áp dụng lãi suất cho vay trung bình là 1,5%/ tháng và lãi suất tiền gửi ngân hàng trung bình là 0,92%/ tháng. Công ty sẽ áp dụng các mức chiết khấu là :

| Thời hạn thanh toán (ngày) | Lãi suất chiết khấu (%/tháng) |
|-----------------------------------|--------------------------------------|
| Trả ngay | 2 |
| 1- 30 | 1 |
| 31-60 | 0 |
| >60 | -2 |

Đồng thời, đối với các cán bộ làm công tác thu hồi nợ sẽ có chế độ thưởng 0.2% trên tổng số tiền thu được.

c. Kết quả đạt được và chi phí phát sinh.

Dự tính thu hồi được 60% số nợ tương đương với $26,682 * 60\% = 16,009$ triệu đồng

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Bảng 19: Kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp 2

Đvt: Triệu đồng

| Thời hạn thanh toán (ngày) | Khách hàng đồng ý (%) | Khoản thu được dự tính (đồng) | Chiết khấu (%) | Số tiền chiết khấu (đồng) | Số tiền thực thu (đồng) |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|--------------------------------|
| 1->10 | 10 | 1,600 | 2 | 32 | 1,568 |
| 20->30 | 35 | 5,603 | 1 | 56 | 5,547 |
| 30->60 | 45 | 7,204 | 0 | 0 | 7,204 |
| >60 | 10 | 1,600 | -2 | -32 | 1,632 |
| Tổng | | 16,009 | | 56 | 15,953 |

- Chi phí phát sinh:

+/- Chi phí khấu hao khách hàng trả tiền sớm: 56 triệu

+/- Chi phí khen thưởng nhân viên: $0.2\% * 15,953 \text{ triệu đồng} = 31 \text{ triệu đồng}$

+/- Chi phí đi lại, điện thoại: $0.1\% * 15,953 \text{ triệu đồng} = 15 \text{ triệu đồng}$

Tổng chi phí phát sinh: 102 triệu đồng.

- Số tiền thực thu: 15,953 triệu đồng

Thu hồi được khoản nợ 16,009 triệu đồng, giúp doanh nghiệp thu về một khoản tiền và được dùng để trả một phần khoản nợ 28,465 triệu đồng với lãi suất 10,5% tại ngân hàng Vietinbank. Việc chi trả này làm cho chi phí lãi vay sẽ giảm đi. Sau khi trả nợ, số tiền mà công ty nợ ngân hàng là: $28,465 - 15,953 = 12,512$ triệu đồng.

Chi phí lãi vay công ty còn phải chịu là: $12,512 * 10.5\% = 1,313$ triệu đồng, giảm $2,858 - 1,313 = 1,545$ triệu đồng

Lúc này tổng chi phí: $64,571 + 102 - 1,545 = 63,128$ triệu đồng

Lợi nhuận trước thuế : $69,819 - 63,128 = 6,691$ triệu đồng

Lợi nhuận sau thuế: $6,691 - 6,691 * 28\% = 4,817$ triệu đồng

Tổng tài sản của công ty giảm 16,009 triệu đồng còn lại: $89,705 - 16,009 = 73,696$ triệu đồng

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Tổng tài sản bình quân: $(82,739 + 73,696)/2 = 78,217$ triệu đồng

Bảng 20: So sánh kết quả sau khi thực hiện biện pháp 2

Đvt: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Trước khi thực hiện | Sau khi thực hiện | Chênh lệch | |
|-------------------------------------------|---------------------|-------------------|------------|--------|
| | | | Tuyệt đối | % |
| <i>Doanh thu thuần</i> | 69,819 | 69,819 | 0 | 0 |
| <i>Tổng chi phí</i> | 64,571 | 63,128 | -1,443 | -2.23 |
| <i>Chi phí lãi vay</i> | 2,858 | 1,313 | -1,545 | -54.06 |
| <i>Lợi nhuận trước thuế và lãi vay</i> | 9,219 | 8,004 | -1,215 | -13.18 |
| <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 6,361 | 6,691 | 330 | 5.19 |
| <i>Lợi nhuận sau thuế</i> | 4,579 | 4,817 | 238 | 5.20 |
| <i>Tổng tài sản</i> | 89,705 | 73,696 | -16,009 | -17.85 |
| <i>Tổng vốn bình quân</i> | 86,222 | 78,217 | -8,005 | -9.28 |
| <i>Vốn chủ sở hữu</i> | 61,239 | 61,239 | 0 | 0 |
| <i>Tổng nợ phải trả</i> | 28,465 | 12,512 | -15,953 | -56.04 |
| <i>Khả năng thanh toán nhanh</i> | 2.5 | 5.38 | 2.88 | 115.17 |
| <i>Tổng khoản phải thu</i> | 27,227 | 11,218 | -16,009 | -58.80 |
| <i>Khoản phải thu bình quân</i> | 22,781 | 14,777 | -8,004 | -35.13 |
| <i>Vòng quay khoản phải thu</i> | 3.06 | 4.72 | 1.66 | 54.17 |
| <i>Kỳ thu tiền bình quân</i> | 117.46 | 76.19 | -41.27 | -35.13 |
| <i>Khả năng thanh toán tổng quát</i> | 3.15 | 5.89 | 2.74 | 86.90 |
| <i>Tỷ số các khoản phải thu/ phải trả</i> | 0.96 | 0.90 | -0.06 | -6.27 |
| <i>Hệ số nợ</i> | 31.73 | 16.98 | -14.75 | -46.50 |
| <i>Tỷ suất tự tài trợ</i> | 68.27 | 83.02 | 14.75 | 21.61 |
| <i>Vòng quay tổng vốn</i> | 0.81 | 0.89 | 0.08 | 10.23 |
| <i>Khả năng thanh toán lãi vay</i> | 3.23 | 6.10 | 2.87 | 88.98 |
| <i>TS doanh lợi doanh thu (%)</i> | 6.56 | 6.90 | 0.34 | 5.20 |
| <i>TS doanh lợi tổng vốn ROA (%)</i> | 5.11 | 6.54 | 1.43 | 28.05 |
| <i>TS doanh lợi vốn chủ ROE (%)</i> | 7.52 | 7.91 | 0.39 | 5.20 |

Để tăng hiệu quả của biện pháp trên, công ty cần lưu ý một số điểm sau:

- Trước khi quyết định có cho nợ hay không thì công ty cần phải điều tra xem khả năng trả nợ của khách hàng như thế nào. Khi khả năng thanh toán là thấp thì không đồng ý cho nợ hoặc phải có bảo lãnh để tránh rủi ro cho công ty.

- Công ty phải thường xuyên theo dõi công nợ của khách hàng. Tăng cường

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

công tác thu nợ. Đưa ra các định mức nợ đối với mỗi khách hàng tùy vào mối quan hệ với công ty. Nếu vượt quá định mức đề ra thì không cho nợ tiếp.

-Có những ràng buộc chặt chẽ trong hợp đồng kinh tế về các điều kiện thanh toán nhất là thời gian thanh toán.

Biện pháp 3: Tăng doanh thu, nâng cao khả năng sinh lời.

Mục đích: Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tăng vòng quay của vốn đồng thời tăng tỷ suất 1 số chỉ tiêu trong nhóm chỉ tiêu về hoạt động và khả năng sinh lời.

a. Cơ sở thực hiện:

Việc tăng doanh thu và lợi nhuận là mục tiêu của mọi doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh. Hiện nay, tình hình cạnh tranh gay gắt trong lĩnh vực vận tải khiến doanh nghiệp phải đối mặt với rất nhiều đối thủ cạnh tranh. Tăng /doanh thu là biện pháp gián tiếp mà doanh nghiệp cần tiếp cận để chinh phục thị trường.

Thông qua việc phân tích tình hình tài chính của công ty ở chương 2, chúng ta thấy tổng doanh thu năm 2009 là 69,819 triệu đồng giảm 14,463 triệu đồng so với năm 2008. Tương ứng với mức giảm 17.16%. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp cũng giảm 38.56% so với cùng kì năm trước. Nguyên nhân là do:

+/ Chịu sự chi phối của nền kinh tế thị trường với áp lực suy giảm kinh tế toàn cầu nên trong năm 2009, nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa giảm.

+/ Giá xăng dầu trong nước tăng trong khi giá cước vận chuyển không tăng.

+/ Công ty chưa chú trọng nhiều đến việc mở rộng thị trường để tăng thị phần cung cấp dịch vụ vận tải mà chủ yếu chỉ tập trung khai thác khách hàng thường xuyên, truyền thống.

+/ Thêm nữa, một số nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của công ty có độ tuổi khá cao ví dụ như:

- Nhà xưởng kho bãi của công ty được xây dựng năm 1970.

- Phân kho lạnh và kho hàng tại cảng Đoạn Xá được xây dựng từ năm 1987.

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Những nhà kho này đã cũ và xuống cấp. Để trống rất nhiều, công ty cần đầu tư sửa chữa, nâng cấp để sử dụng và cho thuê tránh bỏ trống lãng phí.

- Sàn lan chuyên dụng 23 tuổi
- Xe nâng 12 tuổi
- Xe vận tải hàng rời 15 tuổi
- Móc chuyên dụng: 16 tuổi.

Công ty cần có kế hoạch thường xuyên bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải để nâng cao chất lượng dịch vụ của công ty.

b. Nội dung biện pháp:

Đối với doanh nghiệp vận tải, việc không ngừng đầu tư cải tiến và đổi mới thiết bị và phương tiện vận tải hiện đại đáp ứng được nhu cầu của khách hàng là một nhiệm vụ vô cùng quan trọng. Vì thế, công ty phải chú trọng hơn nữa vào việc đầu tư cho chỉ tiêu này.

+/ Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải để không xảy ra sự cố khi đang thực hiện hợp đồng chuyên chở. (Vì nếu xảy ra sự cố trong quá trình chuyên chở, sẽ làm chậm tiến độ thực hiện gói thầu, dẫn đến chậm thời gian kết thúc hợp đồng, chậm thời gian quay vòng của phương tiện vận tải. Điều này làm giảm uy tín về chất lượng dịch vụ của công ty, giảm doanh thu.

+/ Bên cạnh đó, công ty cần thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng, tạo điều kiện cho các cán bộ quản lý đi học để nâng cao trình độ quản lý. Đồng thời tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ tại chỗ để nâng cao trình độ tay nghề và hiểu biết cho các kỹ sư, công nhân kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu quả lao động của các lao động hiện có.

c. Kết quả đạt được và chi phí phát sinh.

Theo tính toán nghiên cứu và kinh nghiệm của phòng kinh doanh, trên cơ sở thực tế tại công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực thì:

+/ Doanh thu của công ty dự kiến bình quân sẽ tăng khoảng 7%

Doanh thu dự kiến = Doanh thu 2009 x (1+7%)

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

$$= 69.819 \times (1+7\%) = 74.706 \text{ triệu đồng.}$$

+/- Chi phí bảo dưỡng trung bình cho 1 phương tiện vận tải là 50 triệu. Công ty hiện tại có 75 phương tiện vận tải chuyên dụng các loại. Chi phí cụ thể phụ thuộc vào trọng tải, loại hình xe. Các xe chuyên dụng chi phí mất lớn hơn các xe thông thường.

+/- Chi phí đào tạo lao động hàng năm.

Đvt: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Số tiền |
|------------------------------|----------------|
| Chi phí bồi dưỡng quản lý | 325 |
| Chi phí bồi dưỡng chuyên môn | 320 |
| Tổng | 645 |

Sau khi thực hiện biện pháp đề ra, ước tính chi phí phát sinh là:

Bảng 21: Ước tính chi phí sau khi thực hiện biện pháp 3

Đvt: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Số tiền | Tỷ lệ tăng (%) |
|-----------------------------------|----------------|-----------------------|
| Giá vốn tăng | 2,993 | 5 |
| Chi phí hoạt động tài chính tăng | 200 | 3 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng | 325 | 7 |
| Chi phí khác tăng | 320 | 93 |
| Thuế thu nhập DN tăng | 124 | 7 |
| Tổng | 3,962 | |

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

Bảng 22: So sánh kết quả sau khi thực hiện biện pháp 3

Đvt: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Trước khi thực hiện | Sau khi thực hiện | Chênh lệch | |
|-----------------------------------------|---------------------|-------------------|------------|-------|
| | | | Tuyệt đối | % |
| <i>Doanh thu thuần</i> | 69,819 | 74,706 | 4,887 | 7.00 |
| <i>Tổng chi phí</i> | 64,571 | 68,533 | 3,962 | 6.14 |
| <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 6,361 | 8078 | 1,717 | 26.99 |
| <i>Lợi nhuận sau thuế</i> | 4,579 | 6,173 | 1,594 | 34.82 |
| <i>Vòng quay khoản phải thu</i> | 3.06 | 3.28 | 0.21 | 7.00 |
| <i>Kỳ thu tiền bình quân</i> | 117.46 | 109.78 | -7.68 | -6.54 |
| <i>Vòng quay tổng vốn</i> | 0.81 | 0.87 | 0.06 | 7.00 |
| <i>Vòng quay vốn lưu động</i> | 1.11 | 1.19 | 0.08 | 7.00 |
| <i>Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động</i> | 324.46 | 303.10 | -21.36 | -6.58 |
| <i>Hiệu suất sử dụng vốn cố định</i> | 3.00 | 3.21 | 0.21 | 7.00 |
| <i>TS doanh lợi doanh thu (%)</i> | 6.56 | 8.26 | 1.71 | 26.00 |
| <i>TS doanh lợi tổng vốn ROA (%)</i> | 5.10 | 6.88 | 1.78 | 34.82 |
| <i>TS doanh lợi vốn chủ ROE (%)</i> | 7.52 | 10.12 | 2.60 | 34.82 |

Vậy sau khi thực hiện biện pháp, doanh thu của doanh nghiệp đã tăng lên 4,887 triệu đồng tương ứng với mức tăng 7%. Biện pháp đã góp phần tăng doanh thu, tăng năng lực quản lý, sản xuất của doanh nghiệp. Đồng thời nâng cao uy tín chất lượng của công ty lên đáng kể.

Biện pháp 4: Xác định nhu cầu vốn lưu động:

Mục đích:

Việc đánh giá đúng nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết có ý nghĩa rất quan trọng:

- Nó tránh tình trạng ứ đọng vốn, sử dụng vốn hợp lý.
- Đáp ứng được yêu cầu sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục và hiệu quả.

Nếu xác định nhu cầu vốn lưu động quá cao sẽ gây ra ứ đọng vốn, vốn luân chuyển chậm. Ngược lại nếu xác định nhu cầu vốn lưu động quá thấp sẽ gây khó khăn bất lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh, có thể làm gián đoạn sản xuất, không có khả năng thanh toán, và thực hiện hợp đồng. Do đó, doanh nghiệp cần xác định đúng vốn lưu động so cho hoạt động sản xuất được diễn ra liên tục và

hiệu quả.

a. Cơ sở thực hiện:

Năm 2009, số vòng quay của vốn lưu động là 1.11 vòng, thời gian của 1 vòng luân chuyển là 324 ngày. Thời gian 1 vòng vốn lưu động còn quá lớn. Điều này cho thấy vốn lưu động của công ty sử dụng chưa hiệu quả. Do đó để sử dụng vốn lưu động có hiệu quả ta thường đánh giá vốn phải quay nhanh, khả năng sinh lời cao.

b. Nội dung biện pháp:

Ta có thể xác định nhu cầu vốn lưu động theo phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động gián tiếp :

Đặc điểm của phương pháp này dựa vào kết quả thống kê kinh nghiệm về vốn lưu động năm báo cáo, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và khả năng tốc độ luân chuyển của vốn để xác định nhu cầu vốn lưu động cho năm kế tiếp. Công thức tính:

$$V_{nc} = V_{do} \times \frac{M_1}{M_0} \times (1 + T)$$

V_{nc} : Nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch

V_{do} : Vốn lưu động bình quân năm báo cáo

M_1 : Tổng mức luân chuyển vốn năm kế hoạch

M_0 : Tổng mức luân chuyển vốn năm báo cáo

T : Tỷ lệ giảm tốc độ luân chuyển vốn lưu động.

Năm 2009:

- Doanh thu công ty là 69,819 triệu đồng.

- Vốn lưu động bình quân: 62,925 triệu đồng

Dự kiến năm 2010 doanh thu công ty là: (Tăng 7%)

$69,819 \times (1+7\%) = 74,706$ triệu đồng.

Dự kiến, tốc độ quay của vốn lưu động tăng 25%.

Có $T = -25\%$

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

$$V_{nc} = 62,925 \times \frac{74,706}{69,819} \times (1 - 25\%) = 50,497 \text{ triệu đồng}$$

Bảng 23: So sánh kết quả sau khi thực hiện biện pháp 4

Đvt: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Trước khi thực hiện | Sau khi thực hiện | Chênh lệch | |
|-----------------------------------|---------------------|-------------------|------------|--------|
| | | | Tuyệt đối | % |
| Doanh thu thuần | 69,819 | 74,706 | 4,887 | 7 |
| Tổng tài sản bình quân | 86,222 | 74,244 | -11,978 | -13.89 |
| Tài sản lưu động bình quân | 62,925 | 50,947 | -11,978 | -19.04 |
| Vòng quay tài sản lưu động (vòng) | 1.11 | 1.47 | 0.36 | 32.16 |
| Thời gian 1 vòng quay TSLĐ(ngày) | 324.45 | 245.51 | -79 | -25 |
| Vòng quay tổng tài sản(vòng) | 0.81 | 1.01 | 0.20 | 24.26 |

Với phương pháp này, doanh nghiệp đã có thể xác định được nguồn vốn lưu động cần trong năm kế hoạch. Tăng vòng quay vốn lưu động từ 1.1 vòng trong năm báo cáo lên 1.47 vòng trong năm kế hoạch giảm 79 ngày cho 1 vòng quay.

Biện pháp 5: Biện pháp nâng cao khả năng thanh toán

Căn cứ vào hệ số thanh toán tổng quát, để nâng cao khả năng thanh toán tức phải làm sao cho tử số của hệ số tăng lên (tổng tài sản), mẫu số giảm xuống (tổng nợ)

- Đối với các khoản phải thu: việc các khoản phải thu tăng có thể làm chậm tốc độ luân chuyển tài sản lưu động, nhưng đôi khi các khoản phải thu tăng cũng sẽ có lợi cho công ty, vì công ty đã có nhiều khách hàng, bán được sản phẩm, từ đó làm tăng doanh thu lên. Tuy nhiên, công ty cũng cần có một số biện pháp để có thể giảm bớt các khoản phải thu như: khi ký hợp đồng với khách hàng, công ty nên đưa vào một số ràng buộc trong điều khoản thanh toán hoặc một số ưu đãi nếu khách hàng trả tiền sớm. (Như biện pháp 2). Như vậy vừa giúp khách hàng sớm thanh toán nợ cho công ty lại vừa là hình thức khuyến mãi giúp giữ chân khách hàng lại với công ty.

- Đối với các khoản phải trả: theo dõi sát sao từng khoản nợ ứng với từng chủ nợ, xác định khoản nào có thể chiếm dụng hợp lý, khoản nào đã đến hạn cần

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

thanh toán nhằm nâng cao uy tín của doanh nghiệp, tăng sự tin cậy của các bạn hàng. Công ty cần chú trọng thanh toán các khoản công nợ với ngân sách nhằm thực hiện tốt nghĩa vụ với Nhà nước

- Quản lý hàng tồn kho: trong tài sản lưu động vật tư hàng hoá tồn kho có khả năng thanh toán kém nhất. Dự trữ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ hợp lý sẽ nâng cao khả năng thanh toán, vì vậy Công ty đặc biệt phải quan tâm đến khoản mục này. Thực tế ở Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện lực, hàng tồn kho của Công ty là huy động từ bên ngoài, nghĩa là mua nguyên vật liệu chứ không sản xuất. Công ty nên kết hợp phương pháp huy động từ bên ngoài với hệ thống quản lý "đúng thời điểm"(JIT) là sự kết hợp nhịp nhàng sao cho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ từ nhà cung cấp đến vừa đúng lúc được cần đến quá trình sản xuất để giảm lượng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán. Với công nghệ tin học ngày một phát triển, công ty cần nghiên cứu để áp dụng một phần mềm quản lý theo dõi lượng xuất, nhập và tồn kho để có lượng dự trữ hợp lý, đảm bảo không bị tồn đọng vốn, vừa giảm được chi phí bảo quản hàng tồn kho vừa có thêm lượng tiền góp phần nâng cao khả năng thanh toán nhanh.

- Quản lý tiền mặt: nhiệm vụ quan trọng của công tác quản lý tài chính là phải theo dõi và dự báo được nguồn hình thành và nhu cầu sử dụng tiền mặt của Công ty trong các chu kỳ sản xuất kinh doanh. Do đó phân tích tài chính nhằm xác định nhu cầu tiền mặt của Công ty từ đó có kế hoạch tài trợ và sử dụng có hiệu quả nguồn ngân quỹ này. Công ty cần tính toán các khoản phải trả một cách hợp lý, đồng thời xác định mức tồn quỹ phù hợp cho từng thời kỳ, bảo đảm tận dụng tốt các cơ hội kinh doanh và tránh để tình trạng ngân quỹ nhàn rỗi.

Để chủ động trong thanh toán, Công ty phải đưa ra kế hoạch quản lý ngân quỹ, nên lập kế hoạch thu chi hàng tháng để theo dõi một cách chính xác và kịp thời lượng tiền mặt thu chi trong tháng. Căn cứ vào khối lượng hàng hoá dịch vụ cần mua trong kỳ và dựa vào kế hoạch sản xuất kinh doanh. Công ty xác định được lượng tiền mặt thu vào và chi ra tương ứng.

3.3 Một số đề xuất và kiến nghị

3.3.1. Kiến nghị với nhà nước.

- Nhà nước cần có quy định và chính sách hỗ trợ công ty trong việc xây dựng khung giá vận tải hợp lý để vừa đảm bảo quyền lợi cho khách hàng của doanh nghiệp nhưng cũng đảm bảo cho mục tiêu lợi nhuận của doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy, khuyến khích công ty hoạt động tốt hơn nữa trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh của mình.

- Để đảm bảo cho nguồn thông tin sử dụng vào phân tích tài chính được chuẩn xác, Bộ tài chính cần ban hành một chế độ kế toán phù hợp với thông lệ quốc tế. Hiện nay việc thay đổi liên tục các chuẩn mực kế toán gây không ít khó khăn cho các doanh nghiệp để có thể hạch toán chính xác.

- Cần xây dựng một thị trường tài chính , vốn ổn định với cơ chế tài chính rõ ràng, hoà nhập thị trường vốn trong nước và quốc tế để giúp doanh nghiệp tự chủ hơn trong việc tìm kiếm nguồn tài trợ cho việc mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

3.3.2. Kiến nghị với Công ty

Trong bối cảnh kinh tế hiện nay, khi sự biến động của tình hình tài chính trên toàn cầu tác động trực tiếp đến mọi hoạt động của công ty, cùng với sự chia sẻ những khó khăn với cộng đồng, để tồn tại và phát triển Công ty cần xem xét một kiến nghị sau :

- Nên tham gia thị trường chứng khoán, quảng bá thương hiệu công ty trên phương tiện thông tin như ti vi, báo chí nhằm nâng cao uy tín để công ty có thể thực hiện tốt kế hoạch phát triển khách hàng, gia tăng doanh thu.

- Giảm thiểu tối đa mọi chi phí để đảm bảo mức giá thành hợp lý nhưng vẫn gia tăng lợi nhuận

- Tuy đội ngũ lãnh đạo của công ty 100% là trình độ đại học và cử nhân, nhưng số cán bộ trưởng các bộ phận mới dừng ở bậc đại học. Cần đào tạo đội ngũ này thành thạc sĩ, tiến sĩ (đặc biệt đối với nhân viên phòng kinh doanh và phòng kế

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực

toán tài chính) để đáp ứng tốt hơn nữa cho mọi hoạt động của công trong thời kỳ khoa học kỹ thuật công nghệ tiên bộ.

- Bố trí cơ cấu lao động hợp lý, đúng người đúng việc.

- Phân tích tài chính là công cụ hữu hiệu giúp các nhà quản lý đưa ra những dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của công ty trong tương lai. Hiện tại cán bộ công nhân viên của phòng tài chính kế toán công ty vừa làm công tác kế toán, vừa làm công tác phân tích tài chính do đó kết quả công việc chưa cao. Công ty cần có kế hoạch bồi dưỡng đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên trách về phân tích tài chính để đáp ứng được nhu cầu hiện tại góp phần nâng cao chất lượng hoạt động phân tích tài chính của công ty, giúp công ty hoạt động có hiệu quả hơn. Đồng thời, thực hiện phân tích tài chính một cách sâu sắc và thường xuyên. Từ đó, nêu rõ chính xác tình hình tài chính của công ty và đưa ra kiến nghị. Thời điểm phân tích nên quy định là kết thúc mỗi quý.

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường có sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp với nhau, đứng vững và phát triển là một vấn đề hết sức nan giải đối với các doanh nghiệp hiện nay. Song cũng chính sự biến đổi và tác động này của nền kinh tế đã giúp nhiều doanh nghiệp xác định được mục tiêu, chiến lược sản xuất kinh doanh của mình, tạo đà thúc đẩy sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn.

Tài chính là một lĩnh vực rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Hoạt động tài chính gắn liền với tất cả các khâu của quá trình kinh doanh từ huy động vốn tới khâu phân phối lợi nhuận. Qua đó, người ta có thể giải quyết các mối quan hệ phát sinh cũng như đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của đơn vị trong kỳ. Từ đó, giúp nhà quản lý doanh nghiệp thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, nhận ra những mặt mạnh, mặt yếu của doanh nghiệp nhằm làm căn cứ để hoạch định phương án hành động và đề xuất những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính doanh nghiệp.

Qua thời gian thực tập tại Công ty đã giúp em thu được những kiến thức thực tế về tình hình tài chính của công ty. Phần kết này, một lần nữa em chân thành cảm ơn thầy giáo – TS.Đào Hiệp, các thầy các cô trong khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học dân lập Hải Phòng, cùng toàn thể các cô chú trong Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện Lực đã giúp đỡ, hướng dẫn để em hoàn thành bản luận văn này.

Tài chính là một vấn đề rất rộng lớn, hơn nữa do những hạn chế nhất định về thời gian và trình độ nên bài báo cáo của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong sự chỉ bảo của các thầy cô và ý kiến đóng góp của các bạn để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn.!

Hải Phòng, ngày.....tháng....năm 2010.

Sinh viên

Đỗ Thị Hương Giang

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình “ Tài chính doanh nghiệp”- PGS.TS Ngô Thế Chi, TS Vũ Công Ty- NXB Thống Kê 2001.
2. Phân tích hoạt động kinh doanh
3. “Tài chính doanh nghiệp hiện đại”- chủ biên PGS.TS Trần Ngọc Thơ- Trường Đại học Kinh Tế TP HCM- NXB Thống Kê năm 2005.
4. Một số tài liệu do Công ty Potraco cung cấp.
5. Một số tài liệu khác.

BẢNG PHỤ LỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

I. Hệ thống Bảng

Bảng 1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản

Bảng 2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Bảng 3: Bảng Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Bảng 4: Tình hình biến động tài sản:

Bảng 5: Tình hình biến động nguồn vốn:

Bảng 6: Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc:

Bảng 7: Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

Bảng 8 : Bảng phân tích các chỉ số về khả năng thanh toán

Bảng 9: Bảng phân tích phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản

Bảng 10: Bảng phân tích các tỷ số hoạt động

Bảng 11. Bảng phân tích các tỷ số sinh lời

Bảng 12: Kết quả phân tích Dupont của công ty cổ phần vận tải và dịch vụ

Điện Lực

Bảng 13: Các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Điện lực

Bảng 14: Chi phí quản lý doanh nghiệp 2009

Bảng 15: Chi phí điện thoại, điện nước, dịch vụ mua ngoài 2009

Bảng 16. Ước tính chi phí quản lý sau khi thực hiện biện pháp 1

Bảng 17: So sánh kết quả trước và sau biện pháp 1

Bảng 18: Khoản phải thu của doanh nghiệp năm 2009

Bảng 19: Kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp 2

Bảng 20: So sánh kết quả sau khi thực hiện biện pháp 2

Bảng 21: Ước tính chi phí sau khi thực hiện biện pháp 3

Bảng 22: So sánh kết quả sau khi thực hiện biện pháp 3

Bảng 23: So sánh kết quả sau khi thực hiện biện pháp 3

II. Hệ thống sơ đồ

Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức

Sơ đồ 2 : Phương trình dupont năm 2009

III. Hệ thống biểu đồ.

Biểu đồ 1: Cơ cấu tài sản tại Công ty Potraco giai đoạn năm 2007-2009

Biểu đồ 2: Cơ cấu nguồn vốn tại Công ty Potraco giai đoạn năm 2007-2009